

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14139	- Mác 600 Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước	m ³	1.355.138	430.179	122.150	1.907.467
AF.14141	- Mác 150	m ³	820.550	514.528	465.832	1.800.910
AF.14142	- Mác 200	m ³	873.756	514.528	465.832	1.854.116
AF.14143	- Mác 250	m ³	927.808	514.528	465.832	1.908.168
AF.14144	- Mác 300	m ³	978.808	514.528	465.832	1.959.168
AF.14145	- Mác 350	m ³	1.034.825	514.528	465.832	2.015.185
AF.14146	- Mác 400	m ³	1.080.085	514.528	465.832	2.060.445
AF.14147	- Mác 450	m ³	1.185.588	514.528	465.832	2.165.948
AF.14148	- Mác 500	m ³	1.255.964	514.528	465.832	2.236.324
AF.14149	- Mác 600	m ³	1.355.138	514.528	465.832	2.335.498
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231	- Mác 150	m ³	820.550	544.050	122.150	1.486.750
AF.14232	- Mác 200	m ³	873.756	544.050	122.150	1.539.956
AF.14233	- Mác 250	m ³	927.808	544.050	122.150	1.594.008
AF.14234	- Mác 300	m ³	978.808	544.050	122.150	1.645.008
AF.14235	- Mác 350	m ³	1.034.825	544.050	122.150	1.701.025
AF.14236	- Mác 400	m ³	1.080.085	544.050	122.150	1.746.285
AF.14237	- Mác 450	m ³	1.185.588	544.050	122.150	1.851.788
AF.14238	- Mác 500	m ³	1.255.964	544.050	122.150	1.922.164
AF.14239	- Mác 600	m ³	1.355.138	544.050	122.150	2.021.338
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.14241	- Mác 150	m ³	820.550	617.855	465.832	1.904.237
AF.14242	- Mác 200	m ³	873.756	617.855	465.832	1.957.443
AF.14243	- Mác 250	m ³	927.808	617.855	465.832	2.011.495
AF.14244	- Mác 300	m ³	978.808	617.855	465.832	2.062.495
AF.14245	- Mác 350	m ³	1.034.825	617.855	465.832	2.118.512
AF.14246	- Mác 400	m ³	1.080.085	617.855	465.832	2.163.772
AF.14247	- Mác 450	m ³	1.185.588	617.855	465.832	2.269.275
AF.14248	- Mác 500	m ³	1.255.964	617.855	465.832	2.339.651
AF.14249	- Mác 600	m ³	1.355.138	617.855	465.832	2.438.825

AF.14300 - BÊ TÔNG MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt cầu, lan can, gờ chắn					
	Đá 1x2					
	Bê tông mặt cầu					
AF.14311	- Mác 150	m ³	867.028	436.237	46.230	1.349.495
AF.14312	- Mác 200	m ³	922.920	436.237	46.230	1.405.387
AF.14313	- Mác 250	m ³	979.607	436.237	46.230	1.462.074
AF.14314	- Mác 300	m ³	1.032.761	436.237	46.230	1.515.228
AF.14315	- Mác 350	m ³	1.084.518	436.237	46.230	1.566.985

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14316	- Mác 400	m ³	1.171.080	436.237	46.230	1.653.547
AF.14317	- Mác 450	m ³	1.231.202	436.237	46.230	1.713.669
AF.14318	- Mác 500	m ³	1.283.788	436.237	46.230	1.766.255
AF.14319	- Mác 600	m ³	1.387.591	436.237	46.230	1.870.058
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321	- Mác 150	m ³	867.028	654.356	26.093	1.547.477
AF.14322	- Mác 200	m ³	922.920	654.356	26.093	1.603.369
AF.14323	- Mác 250	m ³	979.607	654.356	26.093	1.660.056
AF.14324	- Mác 300	m ³	1.032.761	654.356	26.093	1.713.210
AF.14325	- Mác 350	m ³	1.084.518	654.356	26.093	1.764.967
AF.14326	- Mác 400	m ³	1.171.080	654.356	26.093	1.851.529
AF.14327	- Mác 450	m ³	1.231.202	654.356	26.093	1.911.651
AF.14328	- Mác 500	m ³	1.283.788	654.356	26.093	1.964.237
AF.14329	- Mác 600	m ³	1.387.591	654.356	26.093	2.068.040
	Đá 2x4					
	Bê tông mặt cầu					
AF.14331	- Mác 150	m ³	820.550	436.237	46.230	1.303.017
AF.14332	- Mác 200	m ³	873.756	436.237	46.230	1.356.223
AF.14333	- Mác 250	m ³	927.808	436.237	46.230	1.410.275
AF.14334	- Mác 300	m ³	978.808	436.237	46.230	1.461.275
AF.14335	- Mác 350	m ³	1.034.825	436.237	46.230	1.517.292
AF.14336	- Mác 400	m ³	1.080.085	436.237	46.230	1.562.552
AF.14337	- Mác 450	m ³	1.185.588	436.237	46.230	1.668.055
AF.14338	- Mác 500	m ³	1.255.964	436.237	46.230	1.738.431
AF.14339	- Mác 600	m ³	1.355.138	436.237	46.230	1.837.605
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341	- Mác 150	m ³	820.550	654.356	26.093	1.500.999
AF.14342	- Mác 200	m ³	873.756	654.356	26.093	1.554.205
AF.14343	- Mác 250	m ³	927.808	654.356	26.093	1.608.257
AF.14344	- Mác 300	m ³	978.808	654.356	26.093	1.659.257
AF.14345	- Mác 350	m ³	1.034.825	654.356	26.093	1.715.274
AF.14346	- Mác 400	m ³	1.080.085	654.356	26.093	1.760.534
AF.14347	- Mác 450	m ³	1.185.588	654.356	26.093	1.866.037
AF.14348	- Mác 500	m ³	1.255.964	654.356	26.093	1.936.413
AF.14349	- Mác 600	m ³	1.355.138	654.356	26.093	2.035.587

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT

AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG

AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1m³; đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111	- Mác 150	m ³	884.028	648.124	66.861	1.599.013

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15112	- Mác 200	m ³	941.017	648.124	66.861	1.656.002
AF.15113	- Mác 250	m ³	998.815	648.124	66.861	1.713.800
AF.15114	- Mác 300	m ³	1.053.011	648.124	66.861	1.767.996
AF.15115	- Mác 350	m ³	1.105.783	648.124	66.861	1.820.768
AF.15116	- Mác 400	m ³	1.194.043	648.124	66.861	1.909.028
AF.15117	- Mác 450	m ³	1.255.343	648.124	66.861	1.970.328
AF.15118	- Mác 500	m ³	1.308.961	648.124	66.861	2.023.946
AF.15119	- Mác 600	m ³	1.414.798	648.124	66.861	2.129.783
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121	- Mác 150	m ³	884.028	517.253	66.861	1.468.142
AF.15122	- Mác 200	m ³	941.017	517.253	66.861	1.525.131
AF.15123	- Mác 250	m ³	998.815	517.253	66.861	1.582.929
AF.15124	- Mác 300	m ³	1.053.011	517.253	66.861	1.637.125
AF.15125	- Mác 350	m ³	1.105.783	517.253	66.861	1.689.897
AF.15126	- Mác 400	m ³	1.194.043	517.253	66.861	1.778.157
AF.15127	- Mác 450	m ³	1.255.343	517.253	66.861	1.839.457
AF.15128	- Mác 500	m ³	1.308.961	517.253	66.861	1.893.075
AF.15129	- Mác 600	m ³	1.414.798	517.253	66.861	1.998.912
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131	- Mác 150	m ²	31.347	166.186	19.050	216.583
AF.15132	- Mác 200	m ²	33.368	166.186	19.050	218.604
AF.15133	- Mác 250	m ²	35.418	166.186	19.050	220.654
AF.15134	- Mác 300	m ²	37.339	166.186	19.050	222.575
AF.15135	- Mác 350	m ²	39.211	166.186	19.050	224.447
AF.15136	- Mác 400	m ²	42.340	166.186	19.050	227.576
AF.15137	- Mác 450	m ²	44.514	166.186	19.050	229.750
AF.15138	- Mác 500	m ²	46.415	166.186	19.050	231.651
AF.15139	- Mác 600	m ²	50.168	166.186	19.050	235.404
	Đá 2x4					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141	- Mác 150	m ³	836.639	648.124	66.861	1.551.624
AF.15142	- Mác 200	m ³	890.888	648.124	66.861	1.605.873
AF.15143	- Mác 250	m ³	946.000	648.124	66.861	1.660.985
AF.15144	- Mác 300	m ³	998.000	648.124	66.861	1.712.985
AF.15145	- Mác 350	m ³	1.055.116	648.124	66.861	1.770.101
AF.15146	- Mác 400	m ³	1.101.263	648.124	66.861	1.816.248
AF.15147	- Mác 450	m ³	1.208.834	648.124	66.861	1.923.819
AF.15148	- Mác 500	m ³	1.280.591	648.124	66.861	1.995.576
AF.15149	- Mác 600	m ³	1.381.710	648.124	66.861	2.096.695
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151	- Mác 150	m ³	836.639	517.253	66.861	1.420.753
AF.15152	- Mác 200	m ³	890.888	517.253	66.861	1.475.002
AF.15153	- Mác 250	m ³	946.000	517.253	66.861	1.530.114
AF.15154	- Mác 300	m ³	998.000	517.253	66.861	1.582.114
AF.15155	- Mác 350	m ³	1.055.116	517.253	66.861	1.639.230
AF.15156	- Mác 400	m ³	1.101.263	517.253	66.861	1.685.377
AF.15157	- Mác 450	m ³	1.208.834	517.253	66.861	1.792.948
AF.15158	- Mác 500	m ³	1.280.591	517.253	66.861	1.864.705
AF.15159	- Mác 600	m ³	1.381.710	517.253	66.861	1.965.824

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161	- Mác 150	m ²	29.667	166.186	19.050	214.903
AF.15162	- Mác 200	m ²	31.591	166.186	19.050	216.827
AF.15163	- Mác 250	m ²	33.545	166.186	19.050	218.781
AF.15164	- Mác 300	m ²	35.389	166.186	19.050	220.625
AF.15165	- Mác 350	m ²	37.414	166.186	19.050	222.650
AF.15166	- Mác 400	m ²	39.050	166.186	19.050	224.286
AF.15167	- Mác 450	m ²	42.865	166.186	19.050	228.101
AF.15168	- Mác 500	m ²	45.409	166.186	19.050	230.645
AF.15169	- Mác 600	m ²	48.995	166.186	19.050	234.231

AF.15200 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông mỗi nổi bản dầm dọc					
AF.15211	- Mác 150	m ³	858.528	348.990	210.004	1.417.522
AF.15212	- Mác 200	m ³	913.872	348.990	210.004	1.472.866
AF.15213	- Mác 250	m ³	970.003	348.990	210.004	1.528.997
AF.15214	- Mác 300	m ³	1.022.635	348.990	210.004	1.581.629
AF.15215	- Mác 350	m ³	1.073.886	348.990	210.004	1.632.880
AF.15216	- Mác 400	m ³	1.159.599	348.990	210.004	1.718.593
AF.15217	- Mác 450	m ³	1.219.131	348.990	210.004	1.778.125
AF.15218	- Mác 500	m ³	1.271.202	348.990	210.004	1.830.196
AF.15219	- Mác 600	m ³	1.373.987	348.990	210.004	1.932.981
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15221	- Mác 150	m ³	858.528	361.454	210.004	1.429.986
AF.15222	- Mác 200	m ³	913.872	361.454	210.004	1.485.330
AF.15223	- Mác 250	m ³	970.003	361.454	210.004	1.541.461
AF.15224	- Mác 300	m ³	1.022.635	361.454	210.004	1.594.093
AF.15225	- Mác 350	m ³	1.073.886	361.454	210.004	1.645.344
AF.15226	- Mác 400	m ³	1.159.599	361.454	210.004	1.731.057
AF.15227	- Mác 450	m ³	1.219.131	361.454	210.004	1.790.589
AF.15228	- Mác 500	m ³	1.271.202	361.454	210.004	1.842.660
AF.15229	- Mác 600	m ³	1.373.987	361.454	210.004	1.945.445
	Đá 2x4					
	Bê tông mỗi nổi bản dầm dọc					
AF.15231	- Mác 150	m ³	812.506	348.990	210.004	1.371.500
AF.15232	- Mác 200	m ³	865.189	348.990	210.004	1.424.183
AF.15233	- Mác 250	m ³	918.712	348.990	210.004	1.477.706
AF.15234	- Mác 300	m ³	969.211	348.990	210.004	1.528.205
AF.15235	- Mác 350	m ³	1.024.680	348.990	210.004	1.583.674
AF.15236	- Mác 400	m ³	1.069.496	348.990	210.004	1.628.490
AF.15237	- Mác 450	m ³	1.173.964	348.990	210.004	1.732.958

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15238	- Mác 500	m ³	1.243.651	348.990	210.004	1.802.645
AF.15239	- Mác 600	m ³	1.341.853	348.990	210.004	1.900.847
	Bê tông đầm cầu cảng					
AF.15241	- Mác 150	m ³	812.506	361.454	210.004	1.383.964
AF.15242	- Mác 200	m ³	865.189	361.454	210.004	1.436.647
AF.15243	- Mác 250	m ³	918.712	361.454	210.004	1.490.170
AF.15244	- Mác 300	m ³	969.211	361.454	210.004	1.540.669
AF.15245	- Mác 350	m ³	1.024.680	361.454	210.004	1.596.138
AF.15246	- Mác 400	m ³	1.069.496	361.454	210.004	1.640.954
AF.15247	- Mác 450	m ³	1.173.964	361.454	210.004	1.745.422
AF.15248	- Mác 500	m ³	1.243.651	361.454	210.004	1.815.109
AF.15249	- Mác 600	m ³	1.341.853	361.454	210.004	1.913.311

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311	- Mác 150	m ³	858.528	436.237	66.861	1.361.626
AF.15312	- Mác 200	m ³	913.872	436.237	66.861	1.416.970
AF.15313	- Mác 250	m ³	970.003	436.237	66.861	1.473.101
AF.15314	- Mác 300	m ³	1.022.635	436.237	66.861	1.525.733
AF.15315	- Mác 350	m ³	1.073.886	436.237	66.861	1.576.984
AF.15316	- Mác 400	m ³	1.159.599	436.237	66.861	1.662.697
AF.15317	- Mác 450	m ³	1.219.131	436.237	66.861	1.722.229
AF.15318	- Mác 500	m ³	1.271.202	436.237	66.861	1.774.300
AF.15319	- Mác 600	m ³	1.373.987	436.237	66.861	1.877.085
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321	- Mác 150	m ³	812.506	436.237	66.861	1.315.604
AF.15322	- Mác 200	m ³	865.189	436.237	66.861	1.368.287
AF.15323	- Mác 250	m ³	918.712	436.237	66.861	1.421.810
AF.15324	- Mác 300	m ³	969.211	436.237	66.861	1.472.309
AF.15325	- Mác 350	m ³	1.024.680	436.237	66.861	1.527.778
AF.15326	- Mác 400	m ³	1.069.496	436.237	66.861	1.572.594
AF.15327	- Mác 450	m ³	1.173.964	436.237	66.861	1.677.062
AF.15328	- Mác 500	m ³	1.243.651	436.237	66.861	1.746.749
AF.15329	- Mác 600	m ³	1.341.853	436.237	66.861	1.844.951

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15411	- Mác 150	m ³	979.051	284.593	67.378	1.331.022
AF.15412	- Mác 200	m ³	1.034.670	284.593	67.378	1.386.641
AF.15413	- Mác 250	m ³	1.091.079	284.593	67.378	1.443.050
AF.15414	- Mác 300	m ³	1.143.971	284.593	67.378	1.495.942
AF.15415	- Mác 350	m ³	1.195.475	284.593	67.378	1.547.446
AF.15416	- Mác 400	m ³	1.281.613	284.593	67.378	1.633.584
AF.15417	- Mác 450	m ³	1.341.440	284.593	67.378	1.693.411
AF.15418	- Mác 500	m ³	1.393.769	284.593	67.378	1.745.740
AF.15419	- Mác 600	m ³	1.497.062	284.593	67.378	1.849.033
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15421	- Mác 150	m ³	989.132	253.433	67.378	1.309.943
AF.15422	- Mác 200	m ³	1.044.750	253.433	67.378	1.365.561
AF.15423	- Mác 250	m ³	1.101.159	253.433	67.378	1.421.970
AF.15424	- Mác 300	m ³	1.154.052	253.433	67.378	1.474.863
AF.15425	- Mác 350	m ³	1.205.556	253.433	67.378	1.526.367
AF.15426	- Mác 400	m ³	1.291.693	253.433	67.378	1.612.504
AF.15427	- Mác 450	m ³	1.351.520	253.433	67.378	1.672.331
AF.15428	- Mác 500	m ³	1.403.849	253.433	67.378	1.724.660
AF.15429	- Mác 600	m ³	1.507.143	253.433	67.378	1.827.954
	Bê tông mặt đường, đá 2x4 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15431	- Mác 150	m ³	932.801	284.593	67.378	1.284.772
AF.15432	- Mác 200	m ³	985.746	284.593	67.378	1.337.717
AF.15433	- Mác 250	m ³	1.039.533	284.593	67.378	1.391.504
AF.15434	- Mác 300	m ³	1.090.283	284.593	67.378	1.442.254
AF.15435	- Mác 350	m ³	1.146.026	284.593	67.378	1.497.997
AF.15436	- Mác 400	m ³	1.191.064	284.593	67.378	1.543.035
AF.15437	- Mác 450	m ³	1.296.049	284.593	67.378	1.648.020
AF.15438	- Mác 500	m ³	1.366.081	284.593	67.378	1.718.052
AF.15439	- Mác 600	m ³	1.464.769	284.593	67.378	1.816.740
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15441	- Mác 150	m ³	942.882	253.433	67.378	1.263.693
AF.15442	- Mác 200	m ³	995.826	253.433	67.378	1.316.637
AF.15443	- Mác 250	m ³	1.049.614	253.433	67.378	1.370.425
AF.15444	- Mác 300	m ³	1.100.363	253.433	67.378	1.421.174
AF.15445	- Mác 350	m ³	1.156.107	253.433	67.378	1.476.918
AF.15446	- Mác 400	m ³	1.201.144	253.433	67.378	1.521.955
AF.15447	- Mác 450	m ³	1.306.130	253.433	67.378	1.626.941
AF.15448	- Mác 500	m ³	1.376.161	253.433	67.378	1.696.972
AF.15449	- Mác 600	m ³	1.474.849	253.433	67.378	1.795.660

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511	- Vữa XM mác 25	m ³	350.181	167.169		517.350
AF.15512	- Vữa XM mác 50	m ³	403.497	167.169		570.666
AF.15513	- Vữa XM mác 75	m ³	451.223	167.169		618.392
AF.15514	- Vữa XM mác 100	m ³	500.321	167.169		667.490
AF.15515	- Vữa XM mác 125	m ³	545.196	167.169		712.365

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong					
	Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121	- Mác 150	m ³	867.028	857.933	67.529	1.792.490
AF.160122	- Mác 200	m ³	922.920	857.933	67.529	1.848.382
AF.160123	- Mác 250	m ³	979.607	857.933	67.529	1.905.069
AF.160124	- Mác 300	m ³	1.032.761	857.933	67.529	1.958.223
AF.160125	- Mác 350	m ³	1.084.518	857.933	67.529	2.009.980
AF.160126	- Mác 400	m ³	1.171.080	857.933	67.529	2.096.542
AF.160127	- Mác 450	m ³	1.231.202	857.933	67.529	2.156.664
AF.160128	- Mác 500	m ³	1.283.788	857.933	67.529	2.209.250
AF.160129	- Mác 600	m ³	1.387.591	857.933	67.529	2.313.053
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211	- Mác 150	m ³	867.028	1.086.438	49.113	2.002.579
AF.160212	- Mác 200	m ³	922.920	1.086.438	49.113	2.058.471
AF.160213	- Mác 250	m ³	979.607	1.086.438	49.113	2.115.158
AF.160214	- Mác 300	m ³	1.032.761	1.086.438	49.113	2.168.312
AF.160215	- Mác 350	m ³	1.084.518	1.086.438	49.113	2.220.069
AF.160216	- Mác 400	m ³	1.171.080	1.086.438	49.113	2.306.631
AF.160217	- Mác 450	m ³	1.231.202	1.086.438	49.113	2.366.753
AF.160218	- Mác 500	m ³	1.283.788	1.086.438	49.113	2.419.339
AF.160219	- Mác 600	m ³	1.387.591	1.086.438	49.113	2.523.142

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111	- Mác 150	m ³	867.028	619.041	46.120	1.532.189
AF.17112	- Mác 200	m ³	922.920	619.041	46.120	1.588.081
AF.17113	- Mác 250	m ³	979.607	619.041	46.120	1.644.768
AF.17114	- Mác 300	m ³	1.032.761	619.041	46.120	1.697.922
AF.17115	- Mác 350	m ³	1.084.518	619.041	46.120	1.749.679
AF.17116	- Mác 400	m ³	1.171.080	619.041	46.120	1.836.241
AF.17117	- Mác 450	m ³	1.231.202	619.041	46.120	1.896.363
AF.17118	- Mác 500	m ³	1.283.788	619.041	46.120	1.948.949
AF.17119	- Mác 600	m ³	1.387.591	619.041	46.120	2.052.752
	Đá 2x4					
AF.17121	- Mác 150	m ³	820.550	619.041	46.120	1.485.711
AF.17122	- Mác 200	m ³	873.756	619.041	46.120	1.538.917
AF.17123	- Mác 250	m ³	927.808	619.041	46.120	1.592.969
AF.17124	- Mác 300	m ³	978.808	619.041	46.120	1.643.969
AF.17125	- Mác 350	m ³	1.034.825	619.041	46.120	1.699.986
AF.17126	- Mác 400	m ³	1.080.085	619.041	46.120	1.745.246
AF.17127	- Mác 450	m ³	1.185.588	619.041	46.120	1.850.749
AF.17128	- Mác 500	m ³	1.255.964	619.041	46.120	1.921.125
AF.17129	- Mác 600	m ³	1.355.138	619.041	46.120	2.020.299

AF.17200 - BÊ TÔNG HỒ VAN, HỒ GA

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hồ van, hồ ga					
	Đá 1x2					
AF.17211	- Mác 150	m ³	858.528	405.077	46.120	1.309.725
AF.17212	- Mác 200	m ³	913.872	405.077	46.120	1.365.069
AF.17213	- Mác 250	m ³	970.003	405.077	46.120	1.421.200
AF.17214	- Mác 300	m ³	1.022.635	405.077	46.120	1.473.832
AF.17215	- Mác 350	m ³	1.073.886	405.077	46.120	1.525.083
AF.17216	- Mác 400	m ³	1.159.599	405.077	46.120	1.610.796
AF.17217	- Mác 450	m ³	1.219.131	405.077	46.120	1.670.328
AF.17218	- Mác 500	m ³	1.271.202	405.077	46.120	1.722.399
AF.17219	- Mác 600	m ³	1.373.987	405.077	46.120	1.825.184
	Đá 2x4					
AF.17221	- Mác 150	m ³	812.506	405.077	46.120	1.263.703
AF.17222	- Mác 200	m ³	865.189	405.077	46.120	1.316.386

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17223	- Mác 250	m ³	918.712	405.077	46.120	1.369.909
AF.17224	- Mác 300	m ³	969.211	405.077	46.120	1.420.408
AF.17225	- Mác 350	m ³	1.024.680	405.077	46.120	1.475.877
AF.17226	- Mác 400	m ³	1.069.496	405.077	46.120	1.520.693
AF.17227	- Mác 450	m ³	1.173.964	405.077	46.120	1.625.161
AF.17228	- Mác 500	m ³	1.243.651	405.077	46.120	1.694.848
AF.17229	- Mác 600	m ³	1.341.853	405.077	46.120	1.793.050

AF.17400 - BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông tháp đèn trên đảo						
Chiều cao ≤25m, đá 1x2						
AF.17411	- Mác 150	m ³	914.298	1.348.181	211.686	2.474.165
AF.17412	- Mác 200	m ³	973.237	1.348.181	211.686	2.533.104
AF.17413	- Mác 250	m ³	1.033.015	1.348.181	211.686	2.592.882
AF.17414	- Mác 300	m ³	1.089.066	1.348.181	211.686	2.648.933
AF.17415	- Mác 350	m ³	1.143.645	1.348.181	211.686	2.703.512
AF.17416	- Mác 400	m ³	1.234.927	1.348.181	211.686	2.794.794
AF.17417	- Mác 450	m ³	1.298.326	1.348.181	211.686	2.858.193
AF.17418	- Mác 500	m ³	1.353.780	1.348.181	211.686	2.913.647
AF.17419	- Mác 600	m ³	1.463.241	1.348.181	211.686	3.023.108
Chiều cao >25m, đá 1x2						
AF.17421	- Mác 150	m ³	914.298	1.491.516	228.292	2.634.106
AF.17422	- Mác 200	m ³	973.237	1.491.516	228.292	2.693.045
AF.17423	- Mác 250	m ³	1.033.015	1.491.516	228.292	2.752.823
AF.17424	- Mác 300	m ³	1.089.066	1.491.516	228.292	2.808.874
AF.17425	- Mác 350	m ³	1.143.645	1.491.516	228.292	2.863.453
AF.17426	- Mác 400	m ³	1.234.927	1.491.516	228.292	2.954.735
AF.17427	- Mác 450	m ³	1.298.326	1.491.516	228.292	3.018.134
AF.17428	- Mác 500	m ³	1.353.780	1.491.516	228.292	3.073.588
AF.17429	- Mác 600	m ³	1.463.241	1.491.516	228.292	3.183.049

AF.18100 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1						
AF.18111	- Mác 150	m ³	1.057.369	1.429.196	1.156.802	3.643.367

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.18112	- Mác 200	m ³	1.129.130	1.429.196	1.156.802	3.715.128
AF.18113	- Mác 250	m ³	1.200.044	1.429.196	1.156.802	3.786.042
AF.18114	- Mác 300	m ³	1.271.805	1.429.196	1.156.802	3.857.803
AF.18115	- Mác 350	m ³	1.335.719	1.429.196	1.156.802	3.921.717
AF.18116	- Mác 400	m ³	1.460.004	1.429.196	1.156.802	4.046.002
AF.18117	- Mác 450	m ³	1.527.908	1.429.196	1.156.802	4.113.906
AF.18118	- Mác 500	m ³	1.579.516	1.429.196	1.156.802	4.165.514
AF.18119	- Mác 600	m ³	1.675.594	1.429.196	1.156.802	4.261.592

**ĐỒ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG
HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)**

AF.20000 - ĐỒ BẰNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 6÷8cm.

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111	- Mác 150	m ³	855.967	79.785	69.769	1.005.521
AF.21112	- Mác 200	m ³	913.080	79.785	69.769	1.062.634
AF.21113	- Mác 250	m ³	971.341	79.785	69.769	1.120.895
AF.21114	- Mác 300	m ³	1.027.721	79.785	69.769	1.177.275
AF.21115	- Mác 350	m ³	1.115.765	79.785	69.769	1.265.319
AF.21116	- Mác 400	m ³	1.173.778	79.785	69.769	1.323.332
AF.21117	- Mác 450	m ³	1.237.563	79.785	69.769	1.387.117
AF.21118	- Mác 500	m ³	1.274.468	79.785	69.769	1.424.022
AF.21119	- Mác 600	m ³	1.360.383	79.785	69.769	1.509.937
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211	- Mác 150	m ³	864.527	110.180	69.769	1.044.476
AF.21212	- Mác 200	m ³	922.211	110.180	69.769	1.102.160
AF.21213	- Mác 250	m ³	981.055	110.180	69.769	1.161.004
AF.21214	- Mác 300	m ³	1.037.999	110.180	69.769	1.217.948
AF.21215	- Mác 350	m ³	1.126.922	110.180	69.769	1.306.871
AF.21216	- Mác 400	m ³	1.185.516	110.180	69.769	1.365.465
AF.21217	- Mác 450	m ³	1.249.939	110.180	69.769	1.429.888
AF.21218	- Mác 500	m ³	1.287.212	110.180	69.769	1.467.161
AF.21219	- Mác 600	m ³	1.373.987	110.180	69.769	1.553.936
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221	- Mác 150	m ³	881.646	142.474	69.769	1.093.889
AF.21222	- Mác 200	m ³	940.473	142.474	69.769	1.152.716
AF.21223	- Mác 250	m ³	1.000.481	142.474	69.769	1.212.724
AF.21224	- Mác 300	m ³	1.058.553	142.474	69.769	1.270.796
AF.21225	- Mác 350	m ³	1.149.238	142.474	69.769	1.361.481
AF.21226	- Mác 400	m ³	1.208.991	142.474	69.769	1.421.234
AF.21227	- Mác 450	m ³	1.274.690	142.474	69.769	1.486.933
AF.21228	- Mác 500	m ³	1.312.702	142.474	69.769	1.524.945
AF.21229	- Mác 600	m ³	1.401.195	142.474	69.769	1.613.438
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231	- Mác 150	m ³	820.933	110.180	69.769	1.000.882
AF.21232	- Mác 200	m ³	876.318	110.180	69.769	1.056.267
AF.21233	- Mác 250	m ³	931.083	110.180	69.769	1.111.032

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21234	- Mác 300	m ³	984.688	110.180	69.769	1.164.637
AF.21235	- Mác 350	m ³	1.069.194	110.180	69.769	1.249.143
AF.21236	- Mác 400	m ³	1.126.016	110.180	69.769	1.305.965
AF.21237	- Mác 450	m ³	1.185.765	110.180	69.769	1.365.714
AF.21238	- Mác 500	m ³	1.243.651	110.180	69.769	1.423.600
AF.21239	- Mác 600	m ³	1.341.853	110.180	69.769	1.521.802
Chiều rộng móng >250cm						
AF.21241	- Mác 150	m ³	837.189	142.474	69.769	1.049.432
AF.21242	- Mác 200	m ³	893.671	142.474	69.769	1.105.914
AF.21243	- Mác 250	m ³	949.520	142.474	69.769	1.161.763
AF.21244	- Mác 300	m ³	1.004.187	142.474	69.769	1.216.430
AF.21245	- Mác 350	m ³	1.090.366	142.474	69.769	1.302.609
AF.21246	- Mác 400	m ³	1.148.313	142.474	69.769	1.360.556
AF.21247	- Mác 450	m ³	1.209.245	142.474	69.769	1.421.488
AF.21248	- Mác 500	m ³	1.268.278	142.474	69.769	1.480.521
AF.21249	- Mác 600	m ³	1.368.424	142.474	69.769	1.580.667

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông nền, đá 1x2						
AF.21311	- Mác 150	m ³	864.527	83.585	69.421	1.017.533
AF.21312	- Mác 200	m ³	922.211	83.585	69.421	1.075.217
AF.21313	- Mác 250	m ³	981.055	83.585	69.421	1.134.061
AF.21314	- Mác 300	m ³	1.037.999	83.585	69.421	1.191.005
AF.21315	- Mác 350	m ³	1.126.922	83.585	69.421	1.279.928
AF.21316	- Mác 400	m ³	1.185.516	83.585	69.421	1.338.522
AF.21317	- Mác 450	m ³	1.249.939	83.585	69.421	1.402.945
AF.21318	- Mác 500	m ³	1.287.212	83.585	69.421	1.440.218
AF.21319	- Mác 600	m ³	1.373.987	83.585	69.421	1.526.993
Bê tông nền, đá 2x4						
AF.21321	- Mác 150	m ³	820.933	83.585	69.421	973.939
AF.21322	- Mác 200	m ³	876.318	83.585	69.421	1.029.324
AF.21323	- Mác 250	m ³	931.083	83.585	69.421	1.084.089
AF.21324	- Mác 300	m ³	984.688	83.585	69.421	1.137.694
AF.21325	- Mác 350	m ³	1.069.194	83.585	69.421	1.222.200
AF.21326	- Mác 400	m ³	1.126.016	83.585	69.421	1.279.022
AF.21327	- Mác 450	m ³	1.185.765	83.585	69.421	1.338.771
AF.21328	- Mác 500	m ³	1.243.651	83.585	69.421	1.396.657
AF.21329	- Mác 600	m ³	1.341.853	83.585	69.421	1.494.859
Bê tông bề máy, đá 1x2						
AF.21411	- Mác 150	m ³	864.527	205.162	69.769	1.139.458
AF.21412	- Mác 200	m ³	922.211	205.162	69.769	1.197.142
AF.21413	- Mác 250	m ³	981.055	205.162	69.769	1.255.986
AF.21414	- Mác 300	m ³	1.037.999	205.162	69.769	1.312.930
AF.21415	- Mác 350	m ³	1.126.922	205.162	69.769	1.401.853

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21416	- Mác 400	m ³	1.185.516	205.162	69.769	1.460.447
AF.21417	- Mác 450	m ³	1.249.939	205.162	69.769	1.524.870
AF.21418	- Mác 500	m ³	1.287.212	205.162	69.769	1.562.143
AF.21419	- Mác 600	m ³	1.373.987	205.162	69.769	1.648.918
	Bê tông bộ máy, đá 2x4					
AF.21421	- Mác 150	m ³	820.933	205.162	69.769	1.095.864
AF.21422	- Mác 200	m ³	876.318	205.162	69.769	1.151.249
AF.21423	- Mác 250	m ³	931.083	205.162	69.769	1.206.014
AF.21424	- Mác 300	m ³	984.688	205.162	69.769	1.259.619
AF.21425	- Mác 350	m ³	1.069.194	205.162	69.769	1.344.125
AF.21426	- Mác 400	m ³	1.126.016	205.162	69.769	1.400.947
AF.21427	- Mác 450	m ³	1.185.765	205.162	69.769	1.460.696
AF.21428	- Mác 500	m ³	1.243.651	205.162	69.769	1.518.582
AF.21429	- Mác 600	m ³	1.341.853	205.162	69.769	1.616.784

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.22111	- Mác 150	m ³	898.766	344.835	109.145	1.352.746
AF.22112	- Mác 200	m ³	958.734	344.835	109.145	1.412.714
AF.22113	- Mác 250	m ³	1.019.908	344.835	109.145	1.473.888
AF.22114	- Mác 300	m ³	1.079.107	344.835	109.145	1.533.087
AF.22115	- Mác 350	m ³	1.171.553	344.835	109.145	1.625.533
AF.22116	- Mác 400	m ³	1.232.467	344.835	109.145	1.686.447
AF.22117	- Mác 450	m ³	1.299.442	344.835	109.145	1.753.422
AF.22118	- Mác 500	m ³	1.338.191	344.835	109.145	1.792.171
AF.22119	- Mác 600	m ³	1.428.402	344.835	109.145	1.882.382
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.22121	- Mác 150	m ³	898.766	467.397	120.800	1.486.963
AF.22122	- Mác 200	m ³	958.734	467.397	120.800	1.546.931
AF.22123	- Mác 250	m ³	1.019.908	467.397	120.800	1.608.105
AF.22124	- Mác 300	m ³	1.079.107	467.397	120.800	1.667.304
AF.22125	- Mác 350	m ³	1.171.553	467.397	120.800	1.759.750
AF.22126	- Mác 400	m ³	1.232.467	467.397	120.800	1.820.664
AF.22127	- Mác 450	m ³	1.299.442	467.397	120.800	1.887.639
AF.22128	- Mác 500	m ³	1.338.191	467.397	120.800	1.926.388
AF.22129	- Mác 600	m ³	1.428.402	467.397	120.800	2.016.599
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤100m					
AF.22131	- Mác 150	m ³	898.766	552.567	154.637	1.605.970
AF.22132	- Mác 200	m ³	958.734	552.567	154.637	1.665.938
AF.22133	- Mác 250	m ³	1.019.908	552.567	154.637	1.727.112
AF.22134	- Mác 300	m ³	1.079.107	552.567	154.637	1.786.311
AF.22135	- Mác 350	m ³	1.171.553	552.567	154.637	1.878.757
AF.22136	- Mác 400	m ³	1.232.467	552.567	154.637	1.939.671

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22137	- Mác 450	m ³	1.299.442	552.567	154.637	2.006.646
AF.22138	- Mác 500	m ³	1.338.191	552.567	154.637	2.045.395
AF.22139	- Mác 600	m ³	1.428.402	552.567	154.637	2.135.606
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤200m					
AF.22141	- Mác 150	m ³	898.766	614.887	231.323	1.744.976
AF.22142	- Mác 200	m ³	958.734	614.887	231.323	1.804.944
AF.22143	- Mác 250	m ³	1.019.908	614.887	231.323	1.866.118
AF.22144	- Mác 300	m ³	1.079.107	614.887	231.323	1.925.317
AF.22145	- Mác 350	m ³	1.171.553	614.887	231.323	2.017.763
AF.22146	- Mác 400	m ³	1.232.467	614.887	231.323	2.078.677
AF.22147	- Mác 450	m ³	1.299.442	614.887	231.323	2.145.652
AF.22148	- Mác 500	m ³	1.338.191	614.887	231.323	2.184.401
AF.22149	- Mác 600	m ³	1.428.402	614.887	231.323	2.274.612
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.22151	- Mác 150	m ³	890.206	307.443	109.145	1.306.794
AF.22152	- Mác 200	m ³	949.603	307.443	109.145	1.366.191
AF.22153	- Mác 250	m ³	1.010.195	307.443	109.145	1.426.783
AF.22154	- Mác 300	m ³	1.068.830	307.443	109.145	1.485.418
AF.22155	- Mác 350	m ³	1.160.395	307.443	109.145	1.576.983
AF.22156	- Mác 400	m ³	1.220.729	307.443	109.145	1.637.317
AF.22157	- Mác 450	m ³	1.287.066	307.443	109.145	1.703.654
AF.22158	- Mác 500	m ³	1.325.446	307.443	109.145	1.742.034
AF.22159	- Mác 600	m ³	1.414.798	307.443	109.145	1.831.386
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.22161	- Mác 150	m ³	890.206	427.928	120.800	1.438.934
AF.22162	- Mác 200	m ³	949.603	427.928	120.800	1.498.331
AF.22163	- Mác 250	m ³	1.010.195	427.928	120.800	1.558.923
AF.22164	- Mác 300	m ³	1.068.830	427.928	120.800	1.617.558
AF.22165	- Mác 350	m ³	1.160.395	427.928	120.800	1.709.123
AF.22166	- Mác 400	m ³	1.220.729	427.928	120.800	1.769.457
AF.22167	- Mác 450	m ³	1.287.066	427.928	120.800	1.835.794
AF.22168	- Mác 500	m ³	1.325.446	427.928	120.800	1.874.174
AF.22169	- Mác 600	m ³	1.414.798	427.928	120.800	1.963.526
	Chiều dày >45cm, cao ≤100m					
AF.22171	- Mác 150	m ³	890.206	502.711	154.637	1.547.554
AF.22172	- Mác 200	m ³	949.603	502.711	154.637	1.606.951
AF.22173	- Mác 250	m ³	1.010.195	502.711	154.637	1.667.543
AF.22174	- Mác 300	m ³	1.068.830	502.711	154.637	1.726.178
AF.22175	- Mác 350	m ³	1.160.395	502.711	154.637	1.817.743
AF.22176	- Mác 400	m ³	1.220.729	502.711	154.637	1.878.077
AF.22177	- Mác 450	m ³	1.287.066	502.711	154.637	1.944.414
AF.22178	- Mác 500	m ³	1.325.446	502.711	154.637	1.982.794
AF.22179	- Mác 600	m ³	1.414.798	502.711	154.637	2.072.146
	Chiều dày >45cm, cao ≤200m					
AF.22181	- Mác 150	m ³	890.206	560.876	231.323	1.682.405
AF.22182	- Mác 200	m ³	949.603	560.876	231.323	1.741.802
AF.22183	- Mác 250	m ³	1.010.195	560.876	231.323	1.802.394
AF.22184	- Mác 300	m ³	1.068.830	560.876	231.323	1.861.029
AF.22185	- Mác 350	m ³	1.160.395	560.876	231.323	1.952.594
AF.22186	- Mác 400	m ³	1.220.729	560.876	231.323	2.012.928

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22187	- Mác 450	m ³	1.287.066	560.876	231.323	2.079.265
AF.22188	- Mác 500	m ³	1.325.446	560.876	231.323	2.117.645
AF.22189	- Mác 600	m ³	1.414.798	560.876	231.323	2.206.997

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤6m					
AF.22211	- Mác 150	m ³	890.206	471.552	142.794	1.504.552
AF.22212	- Mác 200	m ³	949.603	471.552	142.794	1.563.949
AF.22213	- Mác 250	m ³	1.010.195	471.552	142.794	1.624.541
AF.22214	- Mác 300	m ³	1.068.830	471.552	142.794	1.683.176
AF.22215	- Mác 350	m ³	1.160.395	471.552	142.794	1.774.741
AF.22216	- Mác 400	m ³	1.220.729	471.552	142.794	1.835.075
AF.22217	- Mác 450	m ³	1.287.066	471.552	142.794	1.901.412
AF.22218	- Mác 500	m ³	1.325.446	471.552	142.794	1.939.792
AF.22219	- Mác 600	m ³	1.414.798	471.552	142.794	2.029.144
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤28m					
AF.22221	- Mác 150	m ³	890.206	554.644	147.118	1.591.968
AF.22222	- Mác 200	m ³	949.603	554.644	147.118	1.651.365
AF.22223	- Mác 250	m ³	1.010.195	554.644	147.118	1.711.957
AF.22224	- Mác 300	m ³	1.068.830	554.644	147.118	1.770.592
AF.22225	- Mác 350	m ³	1.160.395	554.644	147.118	1.862.157
AF.22226	- Mác 400	m ³	1.220.729	554.644	147.118	1.922.491
AF.22227	- Mác 450	m ³	1.287.066	554.644	147.118	1.988.828
AF.22228	- Mác 500	m ³	1.325.446	554.644	147.118	2.027.208
AF.22229	- Mác 600	m ³	1.414.798	554.644	147.118	2.116.560
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤100m					
AF.22231	- Mác 150	m ³	890.206	652.278	192.234	1.734.718
AF.22232	- Mác 200	m ³	949.603	652.278	192.234	1.794.115
AF.22233	- Mác 250	m ³	1.010.195	652.278	192.234	1.854.707
AF.22234	- Mác 300	m ³	1.068.830	652.278	192.234	1.913.342
AF.22235	- Mác 350	m ³	1.160.395	652.278	192.234	2.004.907
AF.22236	- Mác 400	m ³	1.220.729	652.278	192.234	2.065.241
AF.22237	- Mác 450	m ³	1.287.066	652.278	192.234	2.131.578
AF.22238	- Mác 500	m ³	1.325.446	652.278	192.234	2.169.958
AF.22239	- Mác 600	m ³	1.414.798	652.278	192.234	2.259.310
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤200m					
AF.22241	- Mác 150	m ³	890.206	727.062	278.692	1.895.960
AF.22242	- Mác 200	m ³	949.603	727.062	278.692	1.955.357
AF.22243	- Mác 250	m ³	1.010.195	727.062	278.692	2.015.949
AF.22244	- Mác 300	m ³	1.068.830	727.062	278.692	2.074.584
AF.22245	- Mác 350	m ³	1.160.395	727.062	278.692	2.166.149
AF.22246	- Mác 400	m ³	1.220.729	727.062	278.692	2.226.483

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22247	- Mác 450	m ³	1.287.066	727.062	278.692	2.292.820
AF.22248	- Mác 500	m ³	1.325.446	727.062	278.692	2.331.200
AF.22249	- Mác 600	m ³	1.414.798	727.062	278.692	2.420.552
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤6m					
AF.22251	- Mác 150	m ³	890.206	411.309	130.619	1.432.134
AF.22252	- Mác 200	m ³	949.603	411.309	130.619	1.491.531
AF.22253	- Mác 250	m ³	1.010.195	411.309	130.619	1.552.123
AF.22254	- Mác 300	m ³	1.068.830	411.309	130.619	1.610.758
AF.22255	- Mác 350	m ³	1.160.395	411.309	130.619	1.702.323
AF.22256	- Mác 400	m ³	1.220.729	411.309	130.619	1.762.657
AF.22257	- Mác 450	m ³	1.287.066	411.309	130.619	1.828.994
AF.22258	- Mác 500	m ³	1.325.446	411.309	130.619	1.867.374
AF.22259	- Mác 600	m ³	1.414.798	411.309	130.619	1.956.726
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤28m					
AF.22261	- Mác 150	m ³	890.206	484.016	140.489	1.514.711
AF.22262	- Mác 200	m ³	949.603	484.016	140.489	1.574.108
AF.22263	- Mác 250	m ³	1.010.195	484.016	140.489	1.634.700
AF.22264	- Mác 300	m ³	1.068.830	484.016	140.489	1.693.335
AF.22265	- Mác 350	m ³	1.160.395	484.016	140.489	1.784.900
AF.22266	- Mác 400	m ³	1.220.729	484.016	140.489	1.845.234
AF.22267	- Mác 450	m ³	1.287.066	484.016	140.489	1.911.571
AF.22268	- Mác 500	m ³	1.325.446	484.016	140.489	1.949.951
AF.22269	- Mác 600	m ³	1.414.798	484.016	140.489	2.039.303
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤100m					
AF.22271	- Mác 150	m ³	890.206	571.263	178.086	1.639.555
AF.22272	- Mác 200	m ³	949.603	571.263	178.086	1.698.952
AF.22273	- Mác 250	m ³	1.010.195	571.263	178.086	1.759.544
AF.22274	- Mác 300	m ³	1.068.830	571.263	178.086	1.818.179
AF.22275	- Mác 350	m ³	1.160.395	571.263	178.086	1.909.744
AF.22276	- Mác 400	m ³	1.220.729	571.263	178.086	1.970.078
AF.22277	- Mác 450	m ³	1.287.066	571.263	178.086	2.036.415
AF.22278	- Mác 500	m ³	1.325.446	571.263	178.086	2.074.795
AF.22279	- Mác 600	m ³	1.414.798	571.263	178.086	2.164.147
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤200m					
AF.22281	- Mác 150	m ³	890.206	635.660	259.657	1.785.523
AF.22282	- Mác 200	m ³	949.603	635.660	259.657	1.844.920
AF.22283	- Mác 250	m ³	1.010.195	635.660	259.657	1.905.512
AF.22284	- Mác 300	m ³	1.068.830	635.660	259.657	1.964.147
AF.22285	- Mác 350	m ³	1.160.395	635.660	259.657	2.055.712
AF.22286	- Mác 400	m ³	1.220.729	635.660	259.657	2.116.046
AF.22287	- Mác 450	m ³	1.287.066	635.660	259.657	2.182.383
AF.22288	- Mác 500	m ³	1.325.446	635.660	259.657	2.220.763
AF.22289	- Mác 600	m ³	1.414.798	635.660	259.657	2.310.115

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái, đá 1x2					
	Chiều cao ≤6m					
AF.22311	- Mác 150	m ³	864.527	344.835	109.145	1.318.507
AF.22312	- Mác 200	m ³	922.211	344.835	109.145	1.376.191
AF.22313	- Mác 250	m ³	981.055	344.835	109.145	1.435.035
AF.22314	- Mác 300	m ³	1.037.999	344.835	109.145	1.491.979
AF.22315	- Mác 350	m ³	1.126.922	344.835	109.145	1.580.902
AF.22316	- Mác 400	m ³	1.185.516	344.835	109.145	1.639.496
AF.22317	- Mác 450	m ³	1.249.939	344.835	109.145	1.703.919
AF.22318	- Mác 500	m ³	1.287.212	344.835	109.145	1.741.192
AF.22319	- Mác 600	m ³	1.373.987	344.835	109.145	1.827.967
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321	- Mác 150	m ³	864.527	430.005	120.800	1.415.332
AF.22322	- Mác 200	m ³	922.211	430.005	120.800	1.473.016
AF.22323	- Mác 250	m ³	981.055	430.005	120.800	1.531.860
AF.22324	- Mác 300	m ³	1.037.999	430.005	120.800	1.588.804
AF.22325	- Mác 350	m ³	1.126.922	430.005	120.800	1.677.727
AF.22326	- Mác 400	m ³	1.185.516	430.005	120.800	1.736.321
AF.22327	- Mác 450	m ³	1.249.939	430.005	120.800	1.800.744
AF.22328	- Mác 500	m ³	1.287.212	430.005	120.800	1.838.017
AF.22329	- Mác 600	m ³	1.373.987	430.005	120.800	1.924.792
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331	- Mác 150	m ³	864.527	508.943	154.637	1.528.107
AF.22332	- Mác 200	m ³	922.211	508.943	154.637	1.585.791
AF.22333	- Mác 250	m ³	981.055	508.943	154.637	1.644.635
AF.22334	- Mác 300	m ³	1.037.999	508.943	154.637	1.701.579
AF.22335	- Mác 350	m ³	1.126.922	508.943	154.637	1.790.502
AF.22336	- Mác 400	m ³	1.185.516	508.943	154.637	1.849.096
AF.22337	- Mác 450	m ³	1.249.939	508.943	154.637	1.913.519
AF.22338	- Mác 500	m ³	1.287.212	508.943	154.637	1.950.792
AF.22339	- Mác 600	m ³	1.373.987	508.943	154.637	2.037.567
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341	- Mác 150	m ³	864.527	567.108	231.323	1.662.958
AF.22342	- Mác 200	m ³	922.211	567.108	231.323	1.720.642
AF.22343	- Mác 250	m ³	981.055	567.108	231.323	1.779.486
AF.22344	- Mác 300	m ³	1.037.999	567.108	231.323	1.836.430
AF.22345	- Mác 350	m ³	1.126.922	567.108	231.323	1.925.353
AF.22346	- Mác 400	m ³	1.185.516	567.108	231.323	1.983.947
AF.22347	- Mác 450	m ³	1.249.939	567.108	231.323	2.048.370
AF.22348	- Mác 500	m ³	1.287.212	567.108	231.323	2.085.643
AF.22349	- Mác 600	m ³	1.373.987	567.108	231.323	2.172.418

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111	- Mác 150	m ³	864.527	333.178	95.136	1.292.841
AF.23112	- Mác 200	m ³	922.211	333.178	95.136	1.350.525
AF.23113	- Mác 250	m ³	981.055	333.178	95.136	1.409.369
AF.23114	- Mác 300	m ³	1.037.999	333.178	95.136	1.466.313
AF.23115	- Mác 350	m ³	1.126.922	333.178	95.136	1.555.236
AF.23116	- Mác 400	m ³	1.185.516	333.178	95.136	1.613.830
AF.23117	- Mác 450	m ³	1.249.939	333.178	95.136	1.678.253
AF.23118	- Mác 500	m ³	1.287.212	333.178	95.136	1.715.526
AF.23119	- Mác 600	m ³	1.373.987	333.178	95.136	1.802.301
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23121	- Mác 150	m ³	864.527	425.961	286.937	1.577.425
AF.23122	- Mác 200	m ³	922.211	425.961	286.937	1.635.109
AF.23123	- Mác 250	m ³	981.055	425.961	286.937	1.693.953
AF.23124	- Mác 300	m ³	1.037.999	425.961	286.937	1.750.897
AF.23125	- Mác 350	m ³	1.126.922	425.961	286.937	1.839.820
AF.23126	- Mác 400	m ³	1.185.516	425.961	286.937	1.898.414
AF.23127	- Mác 450	m ³	1.249.939	425.961	286.937	1.962.837
AF.23128	- Mác 500	m ³	1.287.212	425.961	286.937	2.000.110
AF.23129	- Mác 600	m ³	1.373.987	425.961	286.937	2.086.885
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23211	- Mác 150	m ³	864.527	506.093	110.250	1.480.870
AF.23212	- Mác 200	m ³	922.211	506.093	110.250	1.538.554
AF.23213	- Mác 250	m ³	981.055	506.093	110.250	1.597.398
AF.23214	- Mác 300	m ³	1.037.999	506.093	110.250	1.654.342
AF.23215	- Mác 350	m ³	1.126.922	506.093	110.250	1.743.265
AF.23216	- Mác 400	m ³	1.185.516	506.093	110.250	1.801.859
AF.23217	- Mác 450	m ³	1.249.939	506.093	110.250	1.866.282
AF.23218	- Mác 500	m ³	1.287.212	506.093	110.250	1.903.555
AF.23219	- Mác 600	m ³	1.373.987	506.093	110.250	1.990.330
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23221	- Mác 150	m ³	864.527	649.486	368.551	1.882.564
AF.23222	- Mác 200	m ³	922.211	649.486	368.551	1.940.248
AF.23223	- Mác 250	m ³	981.055	649.486	368.551	1.999.092
AF.23224	- Mác 300	m ³	1.037.999	649.486	368.551	2.056.036
AF.23225	- Mác 350	m ³	1.126.922	649.486	368.551	2.144.959
AF.23226	- Mác 400	m ³	1.185.516	649.486	368.551	2.203.553
AF.23227	- Mác 450	m ³	1.249.939	649.486	368.551	2.267.976
AF.23228	- Mác 500	m ³	1.287.212	649.486	368.551	2.305.249
AF.23229	- Mác 600	m ³	1.373.987	649.486	368.551	2.392.024

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131	- Mác 150	m ³	820.933	333.178	95.136	1.249.247
AF.23132	- Mác 200	m ³	876.318	333.178	95.136	1.304.632
AF.23133	- Mác 250	m ³	931.083	333.178	95.136	1.359.397
AF.23134	- Mác 300	m ³	984.688	333.178	95.136	1.413.002
AF.23135	- Mác 350	m ³	1.069.194	333.178	95.136	1.497.508
AF.23136	- Mác 400	m ³	1.126.016	333.178	95.136	1.554.330
AF.23137	- Mác 450	m ³	1.185.765	333.178	95.136	1.614.079
AF.23138	- Mác 500	m ³	1.243.651	333.178	95.136	1.671.965
AF.23139	- Mác 600	m ³	1.341.853	333.178	95.136	1.770.167
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23141	- Mác 150	m ³	820.933	425.961	286.937	1.533.831
AF.23142	- Mác 200	m ³	876.318	425.961	286.937	1.589.216
AF.23143	- Mác 250	m ³	931.083	425.961	286.937	1.643.981
AF.23144	- Mác 300	m ³	984.688	425.961	286.937	1.697.586
AF.23145	- Mác 350	m ³	1.069.194	425.961	286.937	1.782.092
AF.23146	- Mác 400	m ³	1.126.016	425.961	286.937	1.838.914
AF.23147	- Mác 450	m ³	1.185.765	425.961	286.937	1.898.663
AF.23148	- Mác 500	m ³	1.243.651	425.961	286.937	1.956.549
AF.23149	- Mác 600	m ³	1.341.853	425.961	286.937	2.054.751
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231	- Mác 150	m ³	820.933	506.093	110.250	1.437.276
AF.23232	- Mác 200	m ³	876.318	506.093	110.250	1.492.661
AF.23233	- Mác 250	m ³	931.083	506.093	110.250	1.547.426
AF.23234	- Mác 300	m ³	984.688	506.093	110.250	1.601.031
AF.23235	- Mác 350	m ³	1.069.194	506.093	110.250	1.685.537
AF.23236	- Mác 400	m ³	1.126.016	506.093	110.250	1.742.359
AF.23237	- Mác 450	m ³	1.185.765	506.093	110.250	1.802.108
AF.23238	- Mác 500	m ³	1.243.651	506.093	110.250	1.859.994
AF.23239	- Mác 600	m ³	1.341.853	506.093	110.250	1.958.196
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23241	- Mác 150	m ³	820.933	649.486	368.551	1.838.970
AF.23242	- Mác 200	m ³	876.318	649.486	368.551	1.894.355
AF.23243	- Mác 250	m ³	931.083	649.486	368.551	1.949.120
AF.23244	- Mác 300	m ³	984.688	649.486	368.551	2.002.725
AF.23245	- Mác 350	m ³	1.069.194	649.486	368.551	2.087.231
AF.23246	- Mác 400	m ³	1.126.016	649.486	368.551	2.144.053
AF.23247	- Mác 450	m ³	1.185.765	649.486	368.551	2.203.802
AF.23248	- Mác 500	m ³	1.243.651	649.486	368.551	2.261.688
AF.23249	- Mác 600	m ³	1.341.853	649.486	368.551	2.359.890

AF.24100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng Bê tông mỗi nôi bản đầm đọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.24111	- Mác 150	m ³	864.527	218.119	150.594	1.233.240
AF.24112	- Mác 200	m ³	922.211	218.119	150.594	1.290.924
AF.24113	- Mác 250	m ³	981.055	218.119	150.594	1.349.768
AF.24114	- Mác 300	m ³	1.037.999	218.119	150.594	1.406.712
AF.24115	- Mác 350	m ³	1.126.922	218.119	150.594	1.495.635
AF.24116	- Mác 400	m ³	1.185.516	218.119	150.594	1.554.229
AF.24117	- Mác 450	m ³	1.249.939	218.119	150.594	1.618.652
AF.24118	- Mác 500	m ³	1.287.212	218.119	150.594	1.655.925
AF.24119	- Mác 600	m ³	1.373.987	218.119	150.594	1.742.700
	Bê tông đầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.24121	- Mác 150	m ³	864.527	230.583	150.594	1.245.704
AF.24122	- Mác 200	m ³	922.211	230.583	150.594	1.303.388
AF.24123	- Mác 250	m ³	981.055	230.583	150.594	1.362.232
AF.24124	- Mác 300	m ³	1.037.999	230.583	150.594	1.419.176
AF.24125	- Mác 350	m ³	1.126.922	230.583	150.594	1.508.099
AF.24126	- Mác 400	m ³	1.185.516	230.583	150.594	1.566.693
AF.24127	- Mác 450	m ³	1.249.939	230.583	150.594	1.631.116
AF.24128	- Mác 500	m ³	1.287.212	230.583	150.594	1.668.389
AF.24129	- Mác 600	m ³	1.373.987	230.583	150.594	1.755.164

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, đá 1x2					
AF.24211	- Mác 150	m ³	864.527	280.438	90.510	1.235.475
AF.24212	- Mác 200	m ³	922.211	280.438	90.510	1.293.159
AF.24213	- Mác 250	m ³	981.055	280.438	90.510	1.352.003
AF.24214	- Mác 300	m ³	1.037.999	280.438	90.510	1.408.947
AF.24215	- Mác 350	m ³	1.126.922	280.438	90.510	1.497.870
AF.24216	- Mác 400	m ³	1.185.516	280.438	90.510	1.556.464
AF.24217	- Mác 450	m ³	1.249.939	280.438	90.510	1.620.887
AF.24218	- Mác 500	m ³	1.287.212	280.438	90.510	1.658.160
AF.24219	- Mác 600	m ³	1.373.987	280.438	90.510	1.744.935

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2					
	Bê tông cọc nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111	- Mác 150	m ³	932.378	189.036	194.928	1.316.342
AF.25112	- Mác 200	m ³	994.589	189.036	194.928	1.378.553
AF.25113	- Mác 250	m ³	1.058.051	189.036	194.928	1.442.015
AF.25114	- Mác 300	m ³	1.119.464	189.036	194.928	1.503.428
AF.25115	- Mác 350	m ³	1.215.367	189.036	194.928	1.599.331
AF.25116	- Mác 400	m ³	1.278.559	189.036	194.928	1.662.523
AF.25117	- Mác 450	m ³	1.348.039	189.036	194.928	1.732.003
AF.25118	- Mác 500	m ³	1.388.237	189.036	194.928	1.772.201
AF.25119	- Mác 600	m ³	1.481.822	189.036	194.928	1.865.786
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121	- Mác 150	m ³	932.378	159.954	133.866	1.226.198
AF.25122	- Mác 200	m ³	994.589	159.954	133.866	1.288.409
AF.25123	- Mác 250	m ³	1.058.051	159.954	133.866	1.351.871
AF.25124	- Mác 300	m ³	1.119.464	159.954	133.866	1.413.284
AF.25125	- Mác 350	m ³	1.215.367	159.954	133.866	1.509.187
AF.25126	- Mác 400	m ³	1.278.559	159.954	133.866	1.572.379
AF.25127	- Mác 450	m ³	1.348.039	159.954	133.866	1.641.859
AF.25128	- Mác 500	m ³	1.388.237	159.954	133.866	1.682.057
AF.25129	- Mác 600	m ³	1.481.822	159.954	133.866	1.775.642
	Bê tông cọc nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25211	- Mác 150	m ³	936.971	226.428	456.105	1.619.504
AF.25212	- Mác 200	m ³	999.489	226.428	456.105	1.682.022
AF.25213	- Mác 250	m ³	1.063.263	226.428	456.105	1.745.796
AF.25214	- Mác 300	m ³	1.124.979	226.428	456.105	1.807.512
AF.25215	- Mác 350	m ³	1.221.354	226.428	456.105	1.903.887
AF.25216	- Mác 400	m ³	1.284.857	226.428	456.105	1.967.390
AF.25217	- Mác 450	m ³	1.354.679	226.428	456.105	2.037.212
AF.25218	- Mác 500	m ³	1.395.076	226.428	456.105	2.077.609
AF.25219	- Mác 600	m ³	1.489.122	226.428	456.105	2.171.655
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25221	- Mác 150	m ³	936.971	191.113	304.070	1.432.154
AF.25222	- Mác 200	m ³	999.489	191.113	304.070	1.494.672
AF.25223	- Mác 250	m ³	1.063.263	191.113	304.070	1.558.446
AF.25224	- Mác 300	m ³	1.124.979	191.113	304.070	1.620.162
AF.25225	- Mác 350	m ³	1.221.354	191.113	304.070	1.716.537
AF.25226	- Mác 400	m ³	1.284.857	191.113	304.070	1.780.040
AF.25227	- Mác 450	m ³	1.354.679	191.113	304.070	1.849.862

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.25228	- Mác 500	m ³	1.395.076	191.113	304.070	1.890.259
AF.25229	- Mác 600	m ³	1.489.122	191.113	304.070	1.984.305
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311	- Mác 150	m ³	936.971	164.108	129.169	1.230.248
AF.25312	- Mác 200	m ³	999.489	164.108	129.169	1.292.766
AF.25313	- Mác 250	m ³	1.063.263	164.108	129.169	1.356.540
AF.25314	- Mác 300	m ³	1.124.979	164.108	129.169	1.418.256
AF.25315	- Mác 350	m ³	1.221.354	164.108	129.169	1.514.631
AF.25316	- Mác 400	m ³	1.284.857	164.108	129.169	1.578.134
AF.25317	- Mác 450	m ³	1.354.679	164.108	129.169	1.647.956
AF.25318	- Mác 500	m ³	1.395.076	164.108	129.169	1.688.353
AF.25319	- Mác 600	m ³	1.489.122	164.108	129.169	1.782.399

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong					
	Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111	- Mác 150	m ³	873.087	560.876	179.317	1.613.280
AF.26112	- Mác 200	m ³	931.342	560.876	179.317	1.671.535
AF.26113	- Mác 250	m ³	990.768	560.876	179.317	1.730.961
AF.26114	- Mác 300	m ³	1.048.276	560.876	179.317	1.788.469
AF.26115	- Mác 350	m ³	1.138.080	560.876	179.317	1.878.273
AF.26116	- Mác 400	m ³	1.197.253	560.876	179.317	1.937.446
AF.26117	- Mác 450	m ³	1.262.315	560.876	179.317	2.002.508
AF.26118	- Mác 500	m ³	1.299.957	560.876	179.317	2.040.150
AF.26119	- Mác 600	m ³	1.387.591	560.876	179.317	2.127.784
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121	- Mác 150	m ³	873.087	814.309	179.317	1.866.713
AF.26122	- Mác 200	m ³	931.342	814.309	179.317	1.924.968
AF.26123	- Mác 250	m ³	990.768	814.309	179.317	1.984.394
AF.26124	- Mác 300	m ³	1.048.276	814.309	179.317	2.041.902
AF.26125	- Mác 350	m ³	1.138.080	814.309	179.317	2.131.706
AF.26126	- Mác 400	m ³	1.197.253	814.309	179.317	2.190.879
AF.26127	- Mác 450	m ³	1.262.315	814.309	179.317	2.255.941
AF.26128	- Mác 500	m ³	1.299.957	814.309	179.317	2.293.583
AF.26129	- Mác 600	m ³	1.387.591	814.309	179.317	2.381.217

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211	- Mác 150	m ³	864.527	502.711	177.542	1.544.780
AF.26212	- Mác 200	m ³	922.211	502.711	177.542	1.602.464
AF.26213	- Mác 250	m ³	981.055	502.711	177.542	1.661.308
AF.26214	- Mác 300	m ³	1.037.999	502.711	177.542	1.718.252
AF.26215	- Mác 350	m ³	1.126.922	502.711	177.542	1.807.175
AF.26216	- Mác 400	m ³	1.185.516	502.711	177.542	1.865.769
AF.26217	- Mác 450	m ³	1.249.939	502.711	177.542	1.930.192
AF.26218	- Mác 500	m ³	1.287.212	502.711	177.542	1.967.465
AF.26219	- Mác 600	m ³	1.373.987	502.711	177.542	2.054.240

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SIÊU, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111	- Mác 150	m ³	873.087	599.827	378.191	1.851.105
AF.27112	- Mác 200	m ³	931.342	599.827	378.191	1.909.360
AF.27113	- Mác 250	m ³	990.768	599.827	378.191	1.968.786
AF.27114	- Mác 300	m ³	1.048.276	599.827	378.191	2.026.294
AF.27115	- Mác 350	m ³	1.138.080	599.827	378.191	2.116.098
AF.27116	- Mác 400	m ³	1.197.253	599.827	378.191	2.175.271
AF.27117	- Mác 450	m ³	1.262.315	599.827	378.191	2.240.333
AF.27118	- Mác 500	m ³	1.299.957	599.827	378.191	2.277.975
AF.27119	- Mác 600	m ³	1.387.591	599.827	378.191	2.365.609
	Bê tông trượt siêu, đá 1x2					
AF.27211	- Mác 150	m ³	873.087	430.703	363.854	1.667.644
AF.27212	- Mác 200	m ³	931.342	430.703	363.854	1.725.899
AF.27213	- Mác 250	m ³	990.768	430.703	363.854	1.785.325
AF.27214	- Mác 300	m ³	1.048.276	430.703	363.854	1.842.833
AF.27215	- Mác 350	m ³	1.138.080	430.703	363.854	1.932.637
AF.27216	- Mác 400	m ³	1.197.253	430.703	363.854	1.991.810
AF.27217	- Mác 450	m ³	1.262.315	430.703	363.854	2.056.872
AF.27218	- Mác 500	m ³	1.299.957	430.703	363.854	2.094.514
AF.27219	- Mác 600	m ³	1.387.591	430.703	363.854	2.182.148
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311	- Mác 150	m ³	873.087	768.952	436.415	2.078.454
AF.27312	- Mác 200	m ³	931.342	768.952	436.415	2.136.709
AF.27313	- Mác 250	m ³	990.768	768.952	436.415	2.196.135

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.27314	- Mác 300	m ³	1.048.276	768.952	436.415	2.253.643
AF.27315	- Mác 350	m ³	1.138.080	768.952	436.415	2.343.447
AF.27316	- Mác 400	m ³	1.197.253	768.952	436.415	2.402.620
AF.27317	- Mác 450	m ³	1.262.315	768.952	436.415	2.467.682
AF.27318	- Mác 500	m ³	1.299.957	768.952	436.415	2.505.324
AF.27319	- Mác 600	m ³	1.387.591	768.952	436.415	2.592.958

AF.30000 - ĐỔ BẢNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111	- Mác 150	m ³	890.720	104.481	91.940	1.087.141
AF.31112	- Mác 200	m ³	955.268	104.481	91.940	1.151.689
AF.31113	- Mác 250	m ³	1.020.040	104.481	91.940	1.216.461
AF.31114	- Mác 300	m ³	1.084.244	104.481	91.940	1.280.665
AF.31115	- Mác 350	m ³	1.137.283	104.481	91.940	1.333.704
AF.31116	- Mác 400	m ³	1.164.564	104.481	91.940	1.360.985
AF.31117	- Mác 450	m ³	1.215.237	104.481	91.940	1.411.658
AF.31118	- Mác 500	m ³	1.274.654	104.481	91.940	1.471.075
AF.31119	- Mác 600	m ³	1.360.582	104.481	91.940	1.557.003
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121	- Mác 150	m ³	908.358	150.072	91.940	1.150.370
AF.31122	- Mác 200	m ³	974.184	150.072	91.940	1.216.196
AF.31123	- Mác 250	m ³	1.040.238	150.072	91.940	1.282.250
AF.31124	- Mác 300	m ³	1.105.714	150.072	91.940	1.347.726
AF.31125	- Mác 350	m ³	1.159.803	150.072	91.940	1.401.815
AF.31126	- Mác 400	m ³	1.187.625	150.072	91.940	1.429.637
AF.31127	- Mác 450	m ³	1.239.302	150.072	91.940	1.481.314
AF.31128	- Mác 500	m ³	1.299.895	150.072	91.940	1.541.907
AF.31129	- Mác 600	m ³	1.387.524	150.072	91.940	1.629.536

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211	- Mác 150	m ³	890.720	75.986	91.589	1.058.295
AF.31212	- Mác 200	m ³	955.268	75.986	91.589	1.122.843
AF.31213	- Mác 250	m ³	1.020.040	75.986	91.589	1.187.615
AF.31214	- Mác 300	m ³	1.084.244	75.986	91.589	1.251.819
AF.31215	- Mác 350	m ³	1.137.283	75.986	91.589	1.304.858
AF.31216	- Mác 400	m ³	1.164.564	75.986	91.589	1.332.139
AF.31217	- Mác 450	m ³	1.215.237	75.986	91.589	1.382.812
AF.31218	- Mác 500	m ³	1.274.654	75.986	91.589	1.442.229
AF.31219	- Mác 600	m ³	1.360.582	75.986	91.589	1.528.157
	Bê tông bề máy, đá 1x2					
AF.31321	- Mác 150	m ³	890.720	203.263	91.940	1.185.923
AF.31322	- Mác 200	m ³	955.268	203.263	91.940	1.250.471
AF.31323	- Mác 250	m ³	1.020.040	203.263	91.940	1.315.243
AF.31324	- Mác 300	m ³	1.084.244	203.263	91.940	1.379.447
AF.31325	- Mác 350	m ³	1.137.283	203.263	91.940	1.432.486
AF.31326	- Mác 400	m ³	1.164.564	203.263	91.940	1.459.767
AF.31327	- Mác 450	m ³	1.215.237	203.263	91.940	1.510.440
AF.31328	- Mác 500	m ³	1.274.654	203.263	91.940	1.569.857
AF.31329	- Mác 600	m ³	1.360.582	203.263	91.940	1.655.785

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2					
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.32111	- Mác 150	m ³	925.996	344.835	112.888	1.383.719
AF.32112	- Mác 200	m ³	993.100	344.835	112.888	1.450.823
AF.32113	- Mác 250	m ³	1.060.437	344.835	112.888	1.518.160
AF.32114	- Mác 300	m ³	1.127.184	344.835	112.888	1.584.907
AF.32115	- Mác 350	m ³	1.182.324	344.835	112.888	1.640.047
AF.32116	- Mác 400	m ³	1.210.686	344.835	112.888	1.668.409
AF.32117	- Mác 450	m ³	1.263.366	344.835	112.888	1.721.089
AF.32118	- Mác 500	m ³	1.325.135	344.835	112.888	1.782.858
AF.32119	- Mác 600	m ³	1.414.467	344.835	112.888	1.872.190
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.32121	- Mác 150	m ³	925.996	467.397	112.888	1.506.281
AF.32122	- Mác 200	m ³	993.100	467.397	112.888	1.573.385
AF.32123	- Mác 250	m ³	1.060.437	467.397	112.888	1.640.722
AF.32124	- Mác 300	m ³	1.127.184	467.397	112.888	1.707.469
AF.32125	- Mác 350	m ³	1.182.324	467.397	112.888	1.762.609

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32126	- Mác 400	m ³	1.210.686	467.397	112.888	1.790.971
AF.32127	- Mác 450	m ³	1.263.366	467.397	112.888	1.843.651
AF.32128	- Mác 500	m ³	1.325.135	467.397	112.888	1.905.420
AF.32129	- Mác 600	m ³	1.414.467	467.397	112.888	1.994.752
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.32131	- Mác 150	m ³	925.996	307.443	112.888	1.346.327
AF.32132	- Mác 200	m ³	993.100	307.443	112.888	1.413.431
AF.32133	- Mác 250	m ³	1.060.437	307.443	112.888	1.480.768
AF.32134	- Mác 300	m ³	1.127.184	307.443	112.888	1.547.515
AF.32135	- Mác 350	m ³	1.182.324	307.443	112.888	1.602.655
AF.32136	- Mác 400	m ³	1.210.686	307.443	112.888	1.631.017
AF.32137	- Mác 450	m ³	1.263.366	307.443	112.888	1.683.697
AF.32138	- Mác 500	m ³	1.325.135	307.443	112.888	1.745.466
AF.32139	- Mác 600	m ³	1.414.467	307.443	112.888	1.834.798
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.32141	- Mác 150	m ³	925.996	427.928	112.888	1.466.812
AF.32142	- Mác 200	m ³	993.100	427.928	112.888	1.533.916
AF.32143	- Mác 250	m ³	1.060.437	427.928	112.888	1.601.253
AF.32144	- Mác 300	m ³	1.127.184	427.928	112.888	1.668.000
AF.32145	- Mác 350	m ³	1.182.324	427.928	112.888	1.723.140
AF.32146	- Mác 400	m ³	1.210.686	427.928	112.888	1.751.502
AF.32147	- Mác 450	m ³	1.263.366	427.928	112.888	1.804.182
AF.32148	- Mác 500	m ³	1.325.135	427.928	112.888	1.865.951
AF.32149	- Mác 600	m ³	1.414.467	427.928	112.888	1.955.283

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤6m					
AF.32211	- Mác 150	m ³	917.177	471.552	112.888	1.501.617
AF.32212	- Mác 200	m ³	983.642	471.552	112.888	1.568.082
AF.32213	- Mác 250	m ³	1.050.338	471.552	112.888	1.634.778
AF.32214	- Mác 300	m ³	1.116.449	471.552	112.888	1.700.889
AF.32215	- Mác 350	m ³	1.171.064	471.552	112.888	1.755.504
AF.32216	- Mác 400	m ³	1.199.155	471.552	112.888	1.783.595
AF.32217	- Mác 450	m ³	1.251.334	471.552	112.888	1.835.774
AF.32218	- Mác 500	m ³	1.312.515	471.552	112.888	1.896.955
AF.32219	- Mác 600	m ³	1.400.995	471.552	112.888	1.985.435
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤28m					
AF.32221	- Mác 150	m ³	917.177	554.644	112.888	1.584.709
AF.32222	- Mác 200	m ³	983.642	554.644	112.888	1.651.174
AF.32223	- Mác 250	m ³	1.050.338	554.644	112.888	1.717.870
AF.32224	- Mác 300	m ³	1.116.449	554.644	112.888	1.783.981
AF.32225	- Mác 350	m ³	1.171.064	554.644	112.888	1.838.596

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32226	- Mác 400	m ³	1.199.155	554.644	112.888	1.866.687
AF.32227	- Mác 450	m ³	1.251.334	554.644	112.888	1.918.866
AF.32228	- Mác 500	m ³	1.312.515	554.644	112.888	1.980.047
AF.32229	- Mác 600	m ³	1.400.995	554.644	112.888	2.068.527
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤6m					
AF.32231	- Mác 150	m ³	917.177	411.309	117.492	1.445.978
AF.32232	- Mác 200	m ³	983.642	411.309	117.492	1.512.443
AF.32233	- Mác 250	m ³	1.050.338	411.309	117.492	1.579.139
AF.32234	- Mác 300	m ³	1.116.449	411.309	117.492	1.645.250
AF.32235	- Mác 350	m ³	1.171.064	411.309	117.492	1.699.865
AF.32236	- Mác 400	m ³	1.199.155	411.309	117.492	1.727.956
AF.32237	- Mác 450	m ³	1.251.334	411.309	117.492	1.780.135
AF.32238	- Mác 500	m ³	1.312.515	411.309	117.492	1.841.316
AF.32239	- Mác 600	m ³	1.400.995	411.309	117.492	1.929.796
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤28m					
AF.32241	- Mác 150	m ³	917.177	484.016	117.492	1.518.685
AF.32242	- Mác 200	m ³	983.642	484.016	117.492	1.585.150
AF.32243	- Mác 250	m ³	1.050.338	484.016	117.492	1.651.846
AF.32244	- Mác 300	m ³	1.116.449	484.016	117.492	1.717.957
AF.32245	- Mác 350	m ³	1.171.064	484.016	117.492	1.772.572
AF.32246	- Mác 400	m ³	1.199.155	484.016	117.492	1.800.663
AF.32247	- Mác 450	m ³	1.251.334	484.016	117.492	1.852.842
AF.32248	- Mác 500	m ³	1.312.515	484.016	117.492	1.914.023
AF.32249	- Mác 600	m ³	1.400.995	484.016	117.492	2.002.503

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311	- Mác 150	m ³	890.720	344.835	112.888	1.348.443
AF.32312	- Mác 200	m ³	955.268	344.835	112.888	1.412.991
AF.32313	- Mác 250	m ³	1.020.040	344.835	112.888	1.477.763
AF.32314	- Mác 300	m ³	1.084.244	344.835	112.888	1.541.967
AF.32315	- Mác 350	m ³	1.137.283	344.835	112.888	1.595.006
AF.32316	- Mác 400	m ³	1.164.564	344.835	112.888	1.622.287
AF.32317	- Mác 450	m ³	1.215.237	344.835	112.888	1.672.960
AF.32318	- Mác 500	m ³	1.274.654	344.835	112.888	1.732.377
AF.32319	- Mác 600	m ³	1.360.582	344.835	112.888	1.818.305

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111	- Mác 150	m ³	890.720	326.852	156.756	1.374.328
AF.33112	- Mác 200	m ³	955.268	326.852	156.756	1.438.876
AF.33113	- Mác 250	m ³	1.020.040	326.852	156.756	1.503.648
AF.33114	- Mác 300	m ³	1.084.244	326.852	156.756	1.567.852
AF.33115	- Mác 350	m ³	1.137.283	326.852	156.756	1.620.891
AF.33116	- Mác 400	m ³	1.164.564	326.852	156.756	1.648.172
AF.33117	- Mác 450	m ³	1.215.237	326.852	156.756	1.698.845
AF.33118	- Mác 500	m ³	1.274.654	326.852	156.756	1.758.262
AF.33119	- Mác 600	m ³	1.360.582	326.852	156.756	1.844.190
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.33121	- Mác 150	m ³	890.720	417.527	392.915	1.701.162
AF.33122	- Mác 200	m ³	955.268	417.527	392.915	1.765.710
AF.33123	- Mác 250	m ³	1.020.040	417.527	392.915	1.830.482
AF.33124	- Mác 300	m ³	1.084.244	417.527	392.915	1.894.686
AF.33125	- Mác 350	m ³	1.137.283	417.527	392.915	1.947.725
AF.33126	- Mác 400	m ³	1.164.564	417.527	392.915	1.975.006
AF.33127	- Mác 450	m ³	1.215.237	417.527	392.915	2.025.679
AF.33128	- Mác 500	m ³	1.274.654	417.527	392.915	2.085.096
AF.33129	- Mác 600	m ³	1.360.582	417.527	392.915	2.171.024
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.33211	- Mác 150	m ³	890.720	495.549	185.857	1.572.126
AF.33212	- Mác 200	m ³	955.268	495.549	185.857	1.636.674
AF.33213	- Mác 250	m ³	1.020.040	495.549	185.857	1.701.446
AF.33214	- Mác 300	m ³	1.084.244	495.549	185.857	1.765.650
AF.33215	- Mác 350	m ³	1.137.283	495.549	185.857	1.818.689
AF.33216	- Mác 400	m ³	1.164.564	495.549	185.857	1.845.970
AF.33217	- Mác 450	m ³	1.215.237	495.549	185.857	1.896.643
AF.33218	- Mác 500	m ³	1.274.654	495.549	185.857	1.956.060
AF.33219	- Mác 600	m ³	1.360.582	495.549	185.857	2.041.988
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.33221	- Mác 150	m ³	890.720	560.920	518.059	1.969.699
AF.33222	- Mác 200	m ³	955.268	560.920	518.059	2.034.247
AF.33223	- Mác 250	m ³	1.020.040	560.920	518.059	2.099.019
AF.33224	- Mác 300	m ³	1.084.244	560.920	518.059	2.163.223
AF.33225	- Mác 350	m ³	1.137.283	560.920	518.059	2.216.262
AF.33226	- Mác 400	m ³	1.164.564	560.920	518.059	2.243.543
AF.33227	- Mác 450	m ³	1.215.237	560.920	518.059	2.294.216
AF.33228	- Mác 500	m ³	1.274.654	560.920	518.059	2.353.633
AF.33229	- Mác 600	m ³	1.360.582	560.920	518.059	2.439.561

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẦY, ĐÚC HẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đầy, đúc hằng					
	Loại dầm đúc đầy					
AF.33311	- Mác 150	1m ³	899.539	1.005.423	177.737	2.082.699
AF.33312	- Mác 200	1m ³	964.726	1.005.423	177.737	2.147.886
AF.33313	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.005.423	177.737	2.213.299
AF.33314	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.005.423	177.737	2.278.139
AF.33315	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.005.423	177.737	2.331.703
AF.33316	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.005.423	177.737	2.359.255
AF.33317	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.005.423	177.737	2.410.429
AF.33318	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.005.423	177.737	2.470.434
AF.33319	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.005.423	177.737	2.557.213
	Loại dầm đúc hằng trên cạn					
AF.33321	- Mác 150	1m ³	899.539	1.368.954	184.963	2.453.456
AF.33322	- Mác 200	1m ³	964.726	1.368.954	184.963	2.518.643
AF.33323	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.368.954	184.963	2.584.056
AF.33324	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.368.954	184.963	2.648.896
AF.33325	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.368.954	184.963	2.702.460
AF.33326	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.368.954	184.963	2.730.012
AF.33327	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.368.954	184.963	2.781.186
AF.33328	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.368.954	184.963	2.841.191
AF.33329	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.368.954	184.963	2.927.970
	Loại dầm đúc hằng dưới nước					
AF.33331	- Mác 150	1m ³	899.539	1.693.016	537.818	3.130.373
AF.33332	- Mác 200	1m ³	964.726	1.693.016	537.818	3.195.560
AF.33333	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.693.016	537.818	3.260.973
AF.33334	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.693.016	537.818	3.325.813
AF.33335	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.693.016	537.818	3.379.377
AF.33336	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.693.016	537.818	3.406.929
AF.33337	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.693.016	537.818	3.458.103
AF.33338	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.693.016	537.818	3.518.108
AF.33339	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.693.016	537.818	3.604.887

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá dự toán.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu Loại dầm hộp					
AF.33411	- Mác 150	1m ³	899.539	1.044.892	184.963	2.129.394
AF.33412	- Mác 200	1m ³	964.726	1.044.892	184.963	2.194.581
AF.33413	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.044.892	184.963	2.259.994
AF.33414	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.044.892	184.963	2.324.834
AF.33415	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.044.892	184.963	2.378.398
AF.33416	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.044.892	184.963	2.405.950
AF.33417	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.044.892	184.963	2.457.124
AF.33418	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.044.892	184.963	2.517.129
AF.33419	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.044.892	184.963	2.603.908
	Loại dầm bản					
AF.33421	- Mác 150	1m ³	899.539	808.077	184.963	1.892.579
AF.33422	- Mác 200	1m ³	964.726	808.077	184.963	1.957.766
AF.33423	- Mác 250	1m ³	1.030.139	808.077	184.963	2.023.179
AF.33424	- Mác 300	1m ³	1.094.979	808.077	184.963	2.088.019
AF.33425	- Mác 350	1m ³	1.148.543	808.077	184.963	2.141.583
AF.33426	- Mác 400	1m ³	1.176.095	808.077	184.963	2.169.135
AF.33427	- Mác 450	1m ³	1.227.269	808.077	184.963	2.220.309
AF.33428	- Mác 500	1m ³	1.287.274	808.077	184.963	2.280.314
AF.33429	- Mác 600	1m ³	1.374.053	808.077	184.963	2.367.093

AF.34100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng Bê tông mỗi nôi bản dầm dọc, đá 1x2					
AF.34111	- Mác 150	m ³	890.720	218.119	173.710	1.282.549
AF.34112	- Mác 200	m ³	955.268	218.119	173.710	1.347.097
AF.34113	- Mác 250	m ³	1.020.040	218.119	173.710	1.411.869
AF.34114	- Mác 300	m ³	1.084.244	218.119	173.710	1.476.073
AF.34115	- Mác 350	m ³	1.137.283	218.119	173.710	1.529.112
AF.34116	- Mác 400	m ³	1.164.564	218.119	173.710	1.556.393
AF.34117	- Mác 450	m ³	1.215.237	218.119	173.710	1.607.066
AF.34118	- Mác 500	m ³	1.274.654	218.119	173.710	1.666.483
AF.34119	- Mác 600	m ³	1.360.582	218.119	173.710	1.752.411
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.34121	- Mác 150	m ³	890.720	230.583	173.710	1.295.013
AF.34122	- Mác 200	m ³	955.268	230.583	173.710	1.359.561

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.34123	- Mác 250	m ³	1.020.040	230.583	173.710	1.424.333
AF.34124	- Mác 300	m ³	1.084.244	230.583	173.710	1.488.537
AF.34125	- Mác 350	m ³	1.137.283	230.583	173.710	1.541.576
AF.34126	- Mác 400	m ³	1.164.564	230.583	173.710	1.568.857
AF.34127	- Mác 450	m ³	1.215.237	230.583	173.710	1.619.530
AF.34128	- Mác 500	m ³	1.274.654	230.583	173.710	1.678.947
AF.34129	- Mác 600	m ³	1.360.582	230.583	173.710	1.764.875

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, đá 1x2					
AF.34211	- Mác 150	m ³	890.720	280.438	112.888	1.284.046
AF.34212	- Mác 200	m ³	955.268	280.438	112.888	1.348.594
AF.34213	- Mác 250	m ³	1.020.040	280.438	112.888	1.413.366
AF.34214	- Mác 300	m ³	1.084.244	280.438	112.888	1.477.570
AF.34215	- Mác 350	m ³	1.137.283	280.438	112.888	1.530.609
AF.34216	- Mác 400	m ³	1.164.564	280.438	112.888	1.557.890
AF.34217	- Mác 450	m ³	1.215.237	280.438	112.888	1.608.563
AF.34218	- Mác 500	m ³	1.274.654	280.438	112.888	1.667.980
AF.34219	- Mác 600	m ³	1.360.582	280.438	112.888	1.753.908

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đỡ, giữ và nâng dần ống đỡ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111	- Mác 150	m ³	970.091	172.418	356.585	1.499.094
AF.35112	- Mác 200	m ³	1.040.390	172.418	356.585	1.569.393
AF.35113	- Mác 250	m ³	1.110.934	172.418	356.585	1.639.937
AF.35114	- Mác 300	m ³	1.180.860	172.418	356.585	1.709.863
AF.35115	- Mác 350	m ³	1.238.625	172.418	356.585	1.767.628
AF.35116	- Mác 400	m ³	1.268.337	172.418	356.585	1.797.340
AF.35117	- Mác 450	m ³	1.323.526	172.418	356.585	1.852.529
AF.35118	- Mác 500	m ³	1.388.237	172.418	356.585	1.917.240

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.35119	- Mác 600 Đường kính cọc >1000mm	m ³	1.481.822	172.418	356.585	2.010.825
AF.35121	- Mác 150	m ³	970.091	145.412	212.146	1.327.649
AF.35122	- Mác 200	m ³	1.040.390	145.412	212.146	1.397.948
AF.35123	- Mác 250	m ³	1.110.934	145.412	212.146	1.468.492
AF.35124	- Mác 300	m ³	1.180.860	145.412	212.146	1.538.418
AF.35125	- Mác 350	m ³	1.238.625	145.412	212.146	1.596.183
AF.35126	- Mác 400	m ³	1.268.337	145.412	212.146	1.625.895
AF.35127	- Mác 450	m ³	1.323.526	145.412	212.146	1.681.084
AF.35128	- Mác 500	m ³	1.388.237	145.412	212.146	1.745.795
AF.35129	- Mác 600	m ³	1.481.822	145.412	212.146	1.839.380
	Bê tông cọc nhồi dưới nước Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35211	- Mác 150	m ³	974.870	205.655	718.874	1.899.399
AF.35212	- Mác 200	m ³	1.045.516	205.655	718.874	1.970.045
AF.35213	- Mác 250	m ³	1.116.407	205.655	718.874	2.040.936
AF.35214	- Mác 300	m ³	1.186.677	205.655	718.874	2.111.206
AF.35215	- Mác 350	m ³	1.244.727	205.655	718.874	2.169.256
AF.35216	- Mác 400	m ³	1.274.585	205.655	718.874	2.199.114
AF.35217	- Mác 450	m ³	1.330.046	205.655	718.874	2.254.575
AF.35218	- Mác 500	m ³	1.395.076	205.655	718.874	2.319.605
AF.35219	- Mác 600	m ³	1.489.122	205.655	718.874	2.413.651
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35221	- Mác 150	m ³	974.870	174.495	477.827	1.627.192
AF.35222	- Mác 200	m ³	1.045.516	174.495	477.827	1.697.838
AF.35223	- Mác 250	m ³	1.116.407	174.495	477.827	1.768.729
AF.35224	- Mác 300	m ³	1.186.677	174.495	477.827	1.838.999
AF.35225	- Mác 350	m ³	1.244.727	174.495	477.827	1.897.049
AF.35226	- Mác 400	m ³	1.274.585	174.495	477.827	1.926.907
AF.35227	- Mác 450	m ³	1.330.046	174.495	477.827	1.982.368
AF.35228	- Mác 500	m ³	1.395.076	174.495	477.827	2.047.398
AF.35229	- Mác 600	m ³	1.489.122	174.495	477.827	2.141.444
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311	- Mác 150	m ³	974.870	149.567	207.632	1.332.069
AF.35312	- Mác 200	m ³	1.045.516	149.567	207.632	1.402.715
AF.35313	- Mác 250	m ³	1.116.407	149.567	207.632	1.473.606
AF.35314	- Mác 300	m ³	1.186.677	149.567	207.632	1.543.876
AF.35315	- Mác 350	m ³	1.244.727	149.567	207.632	1.601.926
AF.35316	- Mác 400	m ³	1.274.585	149.567	207.632	1.631.784
AF.35317	- Mác 450	m ³	1.330.046	149.567	207.632	1.687.245
AF.35318	- Mác 500	m ³	1.395.076	149.567	207.632	1.752.275
AF.35319	- Mác 600	m ³	1.489.122	149.567	207.632	1.846.321

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM**VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bít đầu dốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HÀM NGANGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hàm ngang, đá 1x2					
AF.36111	- Mác 150	m ³	968.130	612.809	243.193	1.824.132
AF.36112	- Mác 200	m ³	1.034.280	612.809	243.193	1.890.282
AF.36113	- Mác 250	m ³	1.100.660	612.809	243.193	1.956.662
AF.36114	- Mác 300	m ³	1.166.458	612.809	243.193	2.022.460
AF.36115	- Mác 350	m ³	1.220.814	612.809	243.193	2.076.816
AF.36116	- Mác 400	m ³	1.248.772	612.809	243.193	2.104.774
AF.36117	- Mác 450	m ³	1.300.703	612.809	243.193	2.156.705
AF.36118	- Mác 500	m ³	1.361.595	612.809	243.193	2.217.597
AF.36119	- Mác 600	m ³	1.449.656	612.809	243.193	2.305.658

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HÀM NGANG**AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HÀM NGANG****AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HÀM NGANG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hàm, tường hàm và vòm hàm, đá 1x2					
	Bê tông nền hàm					
AF.36121	- Mác 150	m ³	952.455	193.191	160.515	1.306.161
AF.36122	- Mác 200	m ³	1.017.641	193.191	160.515	1.371.347
AF.36123	- Mác 250	m ³	1.083.055	193.191	160.515	1.436.761
AF.36124	- Mác 300	m ³	1.147.895	193.191	160.515	1.501.601
AF.36125	- Mác 350	m ³	1.201.459	193.191	160.515	1.555.165
AF.36126	- Mác 400	m ³	1.229.010	193.191	160.515	1.582.716
AF.36127	- Mác 450	m ³	1.280.185	193.191	160.515	1.633.891
AF.36128	- Mác 500	m ³	1.340.190	193.191	160.515	1.693.896
AF.36129	- Mác 600	m ³	1.426.969	193.191	160.515	1.780.675
	Bê tông tường hàm					
AF.36131	- Mác 150	m ³	971.446	417.541	212.811	1.601.798
AF.36132	- Mác 200	m ³	1.037.596	417.541	212.811	1.667.948
AF.36133	- Mác 250	m ³	1.103.976	417.541	212.811	1.734.328

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36134	- Mác 300	m ³	1.169.774	417.541	212.811	1.800.126
AF.36135	- Mác 350	m ³	1.224.130	417.541	212.811	1.854.482
AF.36136	- Mác 400	m ³	1.252.088	417.541	212.811	1.882.440
AF.36137	- Mác 450	m ³	1.304.019	417.541	212.811	1.934.371
AF.36138	- Mác 500	m ³	1.364.911	417.541	212.811	1.995.263
AF.36139	- Mác 600	m ³	1.452.972	417.541	212.811	2.083.324
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141	- Mác 150	m ³	967.625	695.902	274.444	1.937.971
AF.36142	- Mác 200	m ³	1.033.775	695.902	274.444	2.004.121
AF.36143	- Mác 250	m ³	1.100.155	695.902	274.444	2.070.501
AF.36144	- Mác 300	m ³	1.165.953	695.902	274.444	2.136.299
AF.36145	- Mác 350	m ³	1.220.309	695.902	274.444	2.190.655
AF.36146	- Mác 400	m ³	1.248.268	695.902	274.444	2.218.614
AF.36147	- Mác 450	m ³	1.300.199	695.902	274.444	2.270.545
AF.36148	- Mác 500	m ³	1.361.091	695.902	274.444	2.331.437
AF.36149	- Mác 600	m ³	1.449.152	695.902	274.444	2.419.498

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211	- Mác 150	m ³	905.474	762.376	192.751	1.860.601
AF.36212	- Mác 200	m ³	970.976	762.376	192.751	1.926.103
AF.36213	- Mác 250	m ³	1.036.705	762.376	192.751	1.991.832
AF.36214	- Mác 300	m ³	1.101.858	762.376	192.751	2.056.985
AF.36215	- Mác 350	m ³	1.155.681	762.376	192.751	2.110.808
AF.36216	- Mác 400	m ³	1.183.365	762.376	192.751	2.138.492
AF.36217	- Mác 450	m ³	1.234.787	762.376	192.751	2.189.914
AF.36218	- Mác 500	m ³	1.295.082	762.376	192.751	2.250.209
AF.36219	- Mác 600	m ³	1.382.280	762.376	192.751	2.337.407
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311	- Mác 150	m ³	963.846	884.938	212.337	2.061.121
AF.36312	- Mác 200	m ³	1.029.996	884.938	212.337	2.127.271
AF.36313	- Mác 250	m ³	1.096.376	884.938	212.337	2.193.651
AF.36314	- Mác 300	m ³	1.162.174	884.938	212.337	2.259.449
AF.36315	- Mác 350	m ³	1.216.530	884.938	212.337	2.313.805
AF.36316	- Mác 400	m ³	1.244.488	884.938	212.337	2.341.763
AF.36317	- Mác 450	m ³	1.296.419	884.938	212.337	2.393.694
AF.36318	- Mác 500	m ³	1.357.311	884.938	212.337	2.454.586
AF.36319	- Mác 600	m ³	1.445.372	884.938	212.337	2.542.647
	Bê tông nút hầm					
AF.36411	- Mác 150	m ³	973.638	417.541	198.520	1.589.699

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36412	- Mác 200	m ³	1.039.788	417.541	198.520	1.655.849
AF.36413	- Mác 250	m ³	1.106.168	417.541	198.520	1.722.229
AF.36414	- Mác 300	m ³	1.171.966	417.541	198.520	1.788.027
AF.36415	- Mác 350	m ³	1.226.322	417.541	198.520	1.842.383
AF.36416	- Mác 400	m ³	1.254.280	417.541	198.520	1.870.341
AF.36417	- Mác 450	m ³	1.306.211	417.541	198.520	1.922.272
AF.36418	- Mác 500	m ³	1.367.103	417.541	198.520	1.983.164
AF.36419	- Mác 600	m ³	1.455.164	417.541	198.520	2.071.225

AF.36500 - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biên thể					
	Bê tông cột					
AF.36511	- Mác 150	m ³	912.833	656.433	179.981	1.749.247
AF.36512	- Mác 200	m ³	978.983	656.433	179.981	1.815.397
AF.36513	- Mác 250	m ³	1.045.363	656.433	179.981	1.881.777
AF.36514	- Mác 300	m ³	1.111.161	656.433	179.981	1.947.575
AF.36515	- Mác 350	m ³	1.165.517	656.433	179.981	2.001.931
AF.36516	- Mác 400	m ³	1.193.475	656.433	179.981	2.029.889
AF.36517	- Mác 450	m ³	1.245.406	656.433	179.981	2.081.820
AF.36518	- Mác 500	m ³	1.306.298	656.433	179.981	2.142.712
AF.36519	- Mác 600	m ³	1.394.359	656.433	179.981	2.230.773
	Bê tông dầm					
AF.36521	- Mác 150	m ³	971.446	542.181	212.811	1.726.438
AF.36522	- Mác 200	m ³	1.037.596	542.181	212.811	1.792.588
AF.36523	- Mác 250	m ³	1.103.976	542.181	212.811	1.858.968
AF.36524	- Mác 300	m ³	1.169.774	542.181	212.811	1.924.766
AF.36525	- Mác 350	m ³	1.224.130	542.181	212.811	1.979.122
AF.36526	- Mác 400	m ³	1.252.088	542.181	212.811	2.007.080
AF.36527	- Mác 450	m ³	1.304.019	542.181	212.811	2.059.011
AF.36528	- Mác 500	m ³	1.364.911	542.181	212.811	2.119.903
AF.36529	- Mác 600	m ³	1.452.972	542.181	212.811	2.207.964
	Bê tông sàn					
AF.36531	- Mác 150	m ³	943.209	646.047	224.270	1.813.526
AF.36532	- Mác 200	m ³	1.009.359	646.047	224.270	1.879.676
AF.36533	- Mác 250	m ³	1.075.739	646.047	224.270	1.946.056
AF.36534	- Mác 300	m ³	1.141.537	646.047	224.270	2.011.854
AF.36535	- Mác 350	m ³	1.195.893	646.047	224.270	2.066.210
AF.36536	- Mác 400	m ³	1.223.851	646.047	224.270	2.094.168
AF.36537	- Mác 450	m ³	1.275.783	646.047	224.270	2.146.100
AF.36538	- Mác 500	m ³	1.336.674	646.047	224.270	2.206.991
AF.36539	- Mác 600	m ³	1.424.736	646.047	224.270	2.295.053

AF.36500 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bộ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hàm					
	Bê tông bộ đỡ máy phát					
AF.36541	- Mác 150	m ³	973.565	598.268	204.875	1.776.708
AF.36542	- Mác 200	m ³	1.039.715	598.268	204.875	1.842.858
AF.36543	- Mác 250	m ³	1.106.095	598.268	204.875	1.909.238
AF.36544	- Mác 300	m ³	1.171.893	598.268	204.875	1.975.036
AF.36545	- Mác 350	m ³	1.226.249	598.268	204.875	2.029.392
AF.36546	- Mác 400	m ³	1.254.208	598.268	204.875	2.057.351
AF.36547	- Mác 450	m ³	1.306.139	598.268	204.875	2.109.282
AF.36548	- Mác 500	m ³	1.367.031	598.268	204.875	2.170.174
AF.36549	- Mác 600	m ³	1.455.092	598.268	204.875	2.258.235
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551	- Mác 150	m ³	973.565	822.619	293.565	2.089.749
AF.36552	- Mác 200	m ³	1.039.715	822.619	293.565	2.155.899
AF.36553	- Mác 250	m ³	1.106.095	822.619	293.565	2.222.279
AF.36554	- Mác 300	m ³	1.171.893	822.619	293.565	2.288.077
AF.36555	- Mác 350	m ³	1.226.249	822.619	293.565	2.342.433
AF.36556	- Mác 400	m ³	1.254.208	822.619	293.565	2.370.392
AF.36557	- Mác 450	m ³	1.306.139	822.619	293.565	2.422.323
AF.36558	- Mác 500	m ³	1.367.031	822.619	293.565	2.483.215
AF.36559	- Mác 600	m ³	1.455.092	822.619	293.565	2.571.276

AF.36500 - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hàm					
AF.36561	- Mác 150	m ³	939.681	1.940.217	163.025	3.042.923
AF.36562	- Mác 200	m ³	1.007.776	1.940.217	163.025	3.111.018
AF.36563	- Mác 250	m ³	1.076.109	1.940.217	163.025	3.179.351
AF.36564	- Mác 300	m ³	1.143.842	1.940.217	163.025	3.247.084
AF.36565	- Mác 350	m ³	1.199.797	1.940.217	163.025	3.303.039
AF.36566	- Mác 400	m ³	1.228.578	1.940.217	163.025	3.331.820
AF.36567	- Mác 450	m ³	1.282.036	1.940.217	163.025	3.385.278
AF.36568	- Mác 500	m ³	1.344.719	1.940.217	163.025	3.447.961
AF.36569	- Mác 600	m ³	1.435.370	1.940.217	163.025	3.538.612

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật (*Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá*).

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2					
	Trên cạn					
AF.37111	- Mác 150	m ³	912.833	272.129	78.719	1.263.681
AF.37112	- Mác 200	m ³	978.983	272.129	78.719	1.329.831
AF.37113	- Mác 250	m ³	1.045.363	272.129	78.719	1.396.211
AF.37114	- Mác 300	m ³	1.111.161	272.129	78.719	1.462.009
AF.37115	- Mác 350	m ³	1.165.517	272.129	78.719	1.516.365
AF.37116	- Mác 400	m ³	1.193.475	272.129	78.719	1.544.323
AF.37117	- Mác 450	m ³	1.245.406	272.129	78.719	1.596.254
AF.37118	- Mác 500	m ³	1.306.298	272.129	78.719	1.657.146
AF.37119	- Mác 600	m ³	1.394.359	272.129	78.719	1.745.207
	Dưới nước					
AF.37121	- Mác 150	m ³	912.833	303.289	146.638	1.362.760
AF.37122	- Mác 200	m ³	978.983	303.289	146.638	1.428.910
AF.37123	- Mác 250	m ³	1.045.363	303.289	146.638	1.495.290
AF.37124	- Mác 300	m ³	1.111.161	303.289	146.638	1.561.088
AF.37125	- Mác 350	m ³	1.165.517	303.289	146.638	1.615.444
AF.37126	- Mác 400	m ³	1.193.475	303.289	146.638	1.643.402
AF.37127	- Mác 450	m ³	1.245.406	303.289	146.638	1.695.333
AF.37128	- Mác 500	m ³	1.306.298	303.289	146.638	1.756.225
AF.37129	- Mác 600	m ³	1.394.359	303.289	146.638	1.844.286

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật (*Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá*).

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc					
	Trên cạn					
AF.37211	- Mác 25	m ³	465.913	382.227	135.497	983.637

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37212	- Mác 50	m ³	500.006	382.227	135.497	1.017.730
AF.37213	- Mác 75	m ³	530.524	382.227	135.497	1.048.248
AF.37214	- Mác 100	m ³	561.919	382.227	135.497	1.079.643
AF.37215	- Mác 125	m ³	590.614	382.227	135.497	1.108.338
AF.37216	- Mác 150	m ³	618.029	382.227	135.497	1.135.753
Dưới nước						
AF.37221	- Mác 25	m ³	465.913	440.392	246.462	1.152.767
AF.37222	- Mác 50	m ³	500.006	440.392	246.462	1.186.860
AF.37223	- Mác 75	m ³	530.524	440.392	246.462	1.217.378
AF.37224	- Mác 100	m ³	561.919	440.392	246.462	1.248.773
AF.37225	- Mác 125	m ³	590.614	440.392	246.462	1.277.468
AF.37226	- Mác 150	m ³	618.029	440.392	246.462	1.304.883

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ, ĐỒ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đồ đồ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311	- Mác 150	m ³	903.949	365.608	147.391	1.416.948
AF.37312	- Mác 200	m ³	969.455	365.608	147.391	1.482.454
AF.37313	- Mác 250	m ³	1.035.189	365.608	147.391	1.548.188
AF.37314	- Mác 300	m ³	1.100.346	365.608	147.391	1.613.345
AF.37315	- Mác 350	m ³	1.154.173	365.608	147.391	1.667.172
AF.37316	- Mác 400	m ³	1.181.860	365.608	147.391	1.694.859
AF.37317	- Mác 450	m ³	1.233.286	365.608	147.391	1.746.285
AF.37318	- Mác 500	m ³	1.293.585	365.608	147.391	1.806.584
AF.37319	- Mác 600	m ³	1.380.789	365.608	147.391	1.893.788

AF.37400 - BƠM VỮA XI MẮNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m ³	3.672.600	3.708.016	3.734.958	11.115.574

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37710	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base	1m ³	960.540	189.036	91.940	1.241.516

AF.38200 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa độ sụt **6÷8cm**.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211	- Mác 150	m ³	868.807	251.356	110.556	1.230.719
AF.38212	- Mác 200	m ³	926.776	251.356	110.556	1.288.688
AF.38213	- Mác 250	m ³	985.911	251.356	110.556	1.347.823
AF.38214	- Mác 300	m ³	1.043.137	251.356	110.556	1.405.049
AF.38215	- Mác 350	m ³	1.132.501	251.356	110.556	1.494.413
AF.38216	- Mác 400	m ³	1.191.384	251.356	110.556	1.553.296
AF.38217	- Mác 450	m ³	1.256.127	251.356	110.556	1.618.039
AF.38218	- Mác 500	m ³	1.293.585	251.356	110.556	1.655.497
AF.38219	- Mác 600	m ³	1.380.789	251.356	110.556	1.742.701

AF.39110 BÊ TÔNG ĐÀM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải					
AF.39111	- 12cm	100m ²	15.980.544	490.248	663.238	17.134.030
AF.39112	- 14cm	100m ²	18.643.968	567.108	751.461	19.962.537
AF.39113	- 16cm	100m ²	21.307.392	697.980	826.937	22.832.309
AF.39114	- 18cm	100m ²	23.970.816	828.851	902.412	25.702.079
AF.39115	- 20cm	100m ²	26.634.240	920.253	852.260	28.406.753
AF.39116	- 22cm	100m ²	29.297.664	1.013.732	935.957	31.247.353

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG*Hướng dẫn áp dụng:*

- Đơn giá công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mô đỡ, mô néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thủy công đã bao gồm công tác đánh xòm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả học kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m³ bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111	- Mác 150	m ³	855.967	55.090	53.539	964.596
AF.41112	- Mác 200	m ³	913.080	55.090	53.539	1.021.709
AF.41113	- Mác 250	m ³	971.341	55.090	53.539	1.079.970
AF.41114	- Mác 300	m ³	1.027.721	55.090	53.539	1.136.350
AF.41115	- Mác 350	m ³	1.115.765	55.090	53.539	1.224.394
AF.41116	- Mác 400	m ³	1.173.778	55.090	53.539	1.282.407
AF.41117	- Mác 450	m ³	1.237.563	55.090	53.539	1.346.192
AF.41118	- Mác 500	m ³	1.274.468	55.090	53.539	1.383.097
AF.41119	- Mác 600	m ³	1.360.383	55.090	53.539	1.469.012
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.41121	- Mác 150	m ³	873.087	129.176	56.864	1.059.127
AF.41122	- Mác 200	m ³	931.342	129.176	56.864	1.117.382
AF.41123	- Mác 250	m ³	990.768	129.176	56.864	1.176.808
AF.41124	- Mác 300	m ³	1.048.276	129.176	56.864	1.234.316
AF.41125	- Mác 350	m ³	1.138.080	129.176	56.864	1.324.120
AF.41126	- Mác 400	m ³	1.197.253	129.176	56.864	1.383.293
AF.41127	- Mác 450	m ³	1.262.315	129.176	56.864	1.448.355
AF.41128	- Mác 500	m ³	1.299.957	129.176	56.864	1.485.997
AF.41129	- Mác 600	m ³	1.387.591	129.176	56.864	1.573.631
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.41131	- Mác 150	m ³	864.527	83.585	53.191	1.001.303
AF.41132	- Mác 200	m ³	922.211	83.585	53.191	1.058.987
AF.41133	- Mác 250	m ³	981.055	83.585	53.191	1.117.831
AF.41134	- Mác 300	m ³	1.037.999	83.585	53.191	1.174.775
AF.41135	- Mác 350	m ³	1.126.922	83.585	53.191	1.263.698
AF.41136	- Mác 400	m ³	1.185.516	83.585	53.191	1.322.292
AF.41137	- Mác 450	m ³	1.249.939	83.585	53.191	1.386.715
AF.41138	- Mác 500	m ³	1.287.212	83.585	53.191	1.423.988
AF.41139	- Mác 600	m ³	1.373.987	83.585	53.191	1.510.763

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cách, tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41211	- Mác 150	m ³	898.766	367.686	85.918	1.352.370
AF.41212	- Mác 200	m ³	958.734	367.686	85.918	1.412.338

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41213	- Mác 250	m ³	1.019.908	367.686	85.918	1.473.512
AF.41214	- Mác 300	m ³	1.079.107	367.686	85.918	1.532.711
AF.41215	- Mác 350	m ³	1.171.553	367.686	85.918	1.625.157
AF.41216	- Mác 400	m ³	1.232.467	367.686	85.918	1.686.071
AF.41217	- Mác 450	m ³	1.299.442	367.686	85.918	1.753.046
AF.41218	- Mác 500	m ³	1.338.191	367.686	85.918	1.791.795
AF.41219	- Mác 600	m ³	1.428.402	367.686	85.918	1.882.006
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41221	- Mác 150	m ³	890.206	334.449	85.918	1.310.573
AF.41222	- Mác 200	m ³	949.603	334.449	85.918	1.369.970
AF.41223	- Mác 250	m ³	1.010.195	334.449	85.918	1.430.562
AF.41224	- Mác 300	m ³	1.068.830	334.449	85.918	1.489.197
AF.41225	- Mác 350	m ³	1.160.395	334.449	85.918	1.580.762
AF.41226	- Mác 400	m ³	1.220.729	334.449	85.918	1.641.096
AF.41227	- Mác 450	m ³	1.287.066	334.449	85.918	1.707.433
AF.41228	- Mác 500	m ³	1.325.446	334.449	85.918	1.745.813
AF.41229	- Mác 600	m ³	1.414.798	334.449	85.918	1.835.165
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41231	- Mác 150	m ³	890.206	299.134	82.593	1.271.933
AF.41232	- Mác 200	m ³	949.603	299.134	82.593	1.331.330
AF.41233	- Mác 250	m ³	1.010.195	299.134	82.593	1.391.922
AF.41234	- Mác 300	m ³	1.068.830	299.134	82.593	1.450.557
AF.41235	- Mác 350	m ³	1.160.395	299.134	82.593	1.542.122
AF.41236	- Mác 400	m ³	1.220.729	299.134	82.593	1.602.456
AF.41237	- Mác 450	m ³	1.287.066	299.134	82.593	1.668.793
AF.41238	- Mác 500	m ³	1.325.446	299.134	82.593	1.707.173
AF.41239	- Mác 600	m ³	1.414.798	299.134	82.593	1.796.525
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.41241	- Mác 150	m ³	881.646	270.052	82.593	1.234.291
AF.41242	- Mác 200	m ³	940.473	270.052	82.593	1.293.118
AF.41243	- Mác 250	m ³	1.000.481	270.052	82.593	1.353.126
AF.41244	- Mác 300	m ³	1.058.553	270.052	82.593	1.411.198
AF.41245	- Mác 350	m ³	1.149.238	270.052	82.593	1.501.883
AF.41246	- Mác 400	m ³	1.208.991	270.052	82.593	1.561.636
AF.41247	- Mác 450	m ³	1.274.690	270.052	82.593	1.627.335
AF.41248	- Mác 500	m ³	1.312.702	270.052	82.593	1.665.347
AF.41249	- Mác 600	m ³	1.401.195	270.052	82.593	1.753.840
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.41251	- Mác 150	m ³	873.087	243.046	77.605	1.193.738
AF.41252	- Mác 200	m ³	931.342	243.046	77.605	1.251.993
AF.41253	- Mác 250	m ³	990.768	243.046	77.605	1.311.419
AF.41254	- Mác 300	m ³	1.048.276	243.046	77.605	1.368.927
AF.41255	- Mác 350	m ³	1.138.080	243.046	77.605	1.458.731
AF.41256	- Mác 400	m ³	1.197.253	243.046	77.605	1.517.904
AF.41257	- Mác 450	m ³	1.262.315	243.046	77.605	1.582.966
AF.41258	- Mác 500	m ³	1.299.957	243.046	77.605	1.620.608

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41259	- Mác 600 Chiều dày >5m Đá 1x2	m ³	1.387.591	243.046	77.605	1.708.242
AF.41261	- Mác 150	m ³	873.087	218.119	74.280	1.165.486
AF.41262	- Mác 200	m ³	931.342	218.119	74.280	1.223.741
AF.41263	- Mác 250	m ³	990.768	218.119	74.280	1.283.167
AF.41264	- Mác 300	m ³	1.048.276	218.119	74.280	1.340.675
AF.41265	- Mác 350	m ³	1.138.080	218.119	74.280	1.430.479
AF.41266	- Mác 400	m ³	1.197.253	218.119	74.280	1.489.652
AF.41267	- Mác 450	m ³	1.262.315	218.119	74.280	1.554.714
AF.41268	- Mác 500	m ³	1.299.957	218.119	74.280	1.592.356
AF.41269	- Mác 600	m ³	1.387.591	218.119	74.280	1.679.990

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41311	- Mác 150	m ³	898.766	394.691	85.918	1.379.375
AF.41312	- Mác 200	m ³	958.734	394.691	85.918	1.439.343
AF.41313	- Mác 250	m ³	1.019.908	394.691	85.918	1.500.517
AF.41314	- Mác 300	m ³	1.079.107	394.691	85.918	1.559.716
AF.41315	- Mác 350	m ³	1.171.553	394.691	85.918	1.652.162
AF.41316	- Mác 400	m ³	1.232.467	394.691	85.918	1.713.076
AF.41317	- Mác 450	m ³	1.299.442	394.691	85.918	1.780.051
AF.41318	- Mác 500	m ³	1.338.191	394.691	85.918	1.818.800
AF.41319	- Mác 600	m ³	1.428.402	394.691	85.918	1.909.011
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41321	- Mác 150	m ³	890.206	355.222	85.918	1.331.346
AF.41322	- Mác 200	m ³	949.603	355.222	85.918	1.390.743
AF.41323	- Mác 250	m ³	1.010.195	355.222	85.918	1.451.335
AF.41324	- Mác 300	m ³	1.068.830	355.222	85.918	1.509.970
AF.41325	- Mác 350	m ³	1.160.395	355.222	85.918	1.601.535
AF.41326	- Mác 400	m ³	1.220.729	355.222	85.918	1.661.869
AF.41327	- Mác 450	m ³	1.287.066	355.222	85.918	1.728.206
AF.41328	- Mác 500	m ³	1.325.446	355.222	85.918	1.766.586
AF.41329	- Mác 600	m ³	1.414.798	355.222	85.918	1.855.938
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41331	- Mác 150	m ³	890.206	319.907	82.593	1.292.706
AF.41332	- Mác 200	m ³	949.603	319.907	82.593	1.352.103
AF.41333	- Mác 250	m ³	1.010.195	319.907	82.593	1.412.695
AF.41334	- Mác 300	m ³	1.068.830	319.907	82.593	1.471.330

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41335	- Mác 350	m ³	1.160.395	319.907	82.593	1.562.895
AF.41336	- Mác 400	m ³	1.220.729	319.907	82.593	1.623.229
AF.41337	- Mác 450	m ³	1.287.066	319.907	82.593	1.689.566
AF.41338	- Mác 500	m ³	1.325.446	319.907	82.593	1.727.946
AF.41339	- Mác 600	m ³	1.414.798	319.907	82.593	1.817.298
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.41341	- Mác 150	m ³	881.646	288.747	82.593	1.252.986
AF.41342	- Mác 200	m ³	940.473	288.747	82.593	1.311.813
AF.41343	- Mác 250	m ³	1.000.481	288.747	82.593	1.371.821
AF.41344	- Mác 300	m ³	1.058.553	288.747	82.593	1.429.893
AF.41345	- Mác 350	m ³	1.149.238	288.747	82.593	1.520.578
AF.41346	- Mác 400	m ³	1.208.991	288.747	82.593	1.580.331
AF.41347	- Mác 450	m ³	1.274.690	288.747	82.593	1.646.030
AF.41348	- Mác 500	m ³	1.312.702	288.747	82.593	1.684.042
AF.41349	- Mác 600	m ³	1.401.195	288.747	82.593	1.772.535

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41411	- Mác 150	m ³	890.206	294.979	82.593	1.267.778
AF.41412	- Mác 200	m ³	949.603	294.979	82.593	1.327.175
AF.41413	- Mác 250	m ³	1.010.195	294.979	82.593	1.387.767
AF.41414	- Mác 300	m ³	1.068.830	294.979	82.593	1.446.402
AF.41415	- Mác 350	m ³	1.160.395	294.979	82.593	1.537.967
AF.41416	- Mác 400	m ³	1.220.729	294.979	82.593	1.598.301
AF.41417	- Mác 450	m ³	1.287.066	294.979	82.593	1.664.638
AF.41418	- Mác 500	m ³	1.325.446	294.979	82.593	1.703.018
AF.41419	- Mác 600	m ³	1.414.798	294.979	82.593	1.792.370
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41421	- Mác 150	m ³	881.646	265.897	82.593	1.230.136
AF.41422	- Mác 200	m ³	940.473	265.897	82.593	1.288.963
AF.41423	- Mác 250	m ³	1.000.481	265.897	82.593	1.348.971
AF.41424	- Mác 300	m ³	1.058.553	265.897	82.593	1.407.043
AF.41425	- Mác 350	m ³	1.149.238	265.897	82.593	1.497.728
AF.41426	- Mác 400	m ³	1.208.991	265.897	82.593	1.557.481
AF.41427	- Mác 450	m ³	1.274.690	265.897	82.593	1.623.180
AF.41428	- Mác 500	m ³	1.312.702	265.897	82.593	1.661.192
AF.41429	- Mác 600	m ³	1.401.195	265.897	82.593	1.749.685
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41431	- Mác 150	m ³	873.087	240.969	77.605	1.191.661

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41432	- Mác 200	m ³	931.342	240.969	77.605	1.249.916
AF.41433	- Mác 250	m ³	990.768	240.969	77.605	1.309.342
AF.41434	- Mác 300	m ³	1.048.276	240.969	77.605	1.366.850
AF.41435	- Mác 350	m ³	1.138.080	240.969	77.605	1.456.654
AF.41436	- Mác 400	m ³	1.197.253	240.969	77.605	1.515.827
AF.41437	- Mác 450	m ³	1.262.315	240.969	77.605	1.580.889
AF.41438	- Mác 500	m ³	1.299.957	240.969	77.605	1.618.531
AF.41439	- Mác 600	m ³	1.387.591	240.969	77.605	1.706.165
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.41441	- Mác 150	m ³	873.087	216.041	77.605	1.166.733
AF.41442	- Mác 200	m ³	931.342	216.041	77.605	1.224.988
AF.41443	- Mác 250	m ³	990.768	216.041	77.605	1.284.414
AF.41444	- Mác 300	m ³	1.048.276	216.041	77.605	1.341.922
AF.41445	- Mác 350	m ³	1.138.080	216.041	77.605	1.431.726
AF.41446	- Mác 400	m ³	1.197.253	216.041	77.605	1.490.899
AF.41447	- Mác 450	m ³	1.262.315	216.041	77.605	1.555.961
AF.41448	- Mác 500	m ³	1.299.957	216.041	77.605	1.593.603
AF.41449	- Mác 600	m ³	1.387.591	216.041	77.605	1.681.237

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN

AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.41540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511	- Mác 150	m ³	873.087	105.943	56.864	1.035.894
AF.41512	- Mác 200	m ³	931.342	105.943	56.864	1.094.149
AF.41513	- Mác 250	m ³	990.768	105.943	56.864	1.153.575
AF.41514	- Mác 300	m ³	1.048.276	105.943	56.864	1.211.083
AF.41515	- Mác 350	m ³	1.138.080	105.943	56.864	1.300.887
AF.41516	- Mác 400	m ³	1.197.253	105.943	56.864	1.360.060
AF.41517	- Mác 450	m ³	1.262.315	105.943	56.864	1.425.122
AF.41518	- Mác 500	m ³	1.299.957	105.943	56.864	1.462.764
AF.41519	- Mác 600	m ³	1.387.591	105.943	56.864	1.550.398
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.41521	- Mác 150	m ³	873.087	436.237	78.381	1.387.705
AF.41522	- Mác 200	m ³	931.342	436.237	78.381	1.445.960
AF.41523	- Mác 250	m ³	990.768	436.237	78.381	1.505.386
AF.41524	- Mác 300	m ³	1.048.276	436.237	78.381	1.562.894
AF.41525	- Mác 350	m ³	1.138.080	436.237	78.381	1.652.698
AF.41526	- Mác 400	m ³	1.197.253	436.237	78.381	1.711.871
AF.41527	- Mác 450	m ³	1.262.315	436.237	78.381	1.776.933
AF.41528	- Mác 500	m ³	1.299.957	436.237	78.381	1.814.575
AF.41529	- Mác 600	m ³	1.387.591	436.237	78.381	1.902.209

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531	- Mác 150	m ³	873.087	228.505	56.864	1.158.456
AF.41532	- Mác 200	m ³	931.342	228.505	56.864	1.216.711
AF.41533	- Mác 250	m ³	990.768	228.505	56.864	1.276.137
AF.41534	- Mác 300	m ³	1.048.276	228.505	56.864	1.333.645
AF.41535	- Mác 350	m ³	1.138.080	228.505	56.864	1.423.449
AF.41536	- Mác 400	m ³	1.197.253	228.505	56.864	1.482.622
AF.41537	- Mác 450	m ³	1.262.315	228.505	56.864	1.547.684
AF.41538	- Mác 500	m ³	1.299.957	228.505	56.864	1.585.326
AF.41539	- Mác 600	m ³	1.387.591	228.505	56.864	1.672.960
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.41541	- Mác 150	m ³	864.527	191.113	56.864	1.112.504
AF.41542	- Mác 200	m ³	922.211	191.113	56.864	1.170.188
AF.41543	- Mác 250	m ³	981.055	191.113	56.864	1.229.032
AF.41544	- Mác 300	m ³	1.037.999	191.113	56.864	1.285.976
AF.41545	- Mác 350	m ³	1.126.922	191.113	56.864	1.374.899
AF.41546	- Mác 400	m ³	1.185.516	191.113	56.864	1.433.493
AF.41547	- Mác 450	m ³	1.249.939	191.113	56.864	1.497.916
AF.41548	- Mác 500	m ³	1.287.212	191.113	56.864	1.535.189
AF.41549	- Mác 600	m ³	1.373.987	191.113	56.864	1.621.964

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611	- Mác 150	m ³	864.527	575.418	85.918	1.525.863
AF.41612	- Mác 200	m ³	922.211	575.418	85.918	1.583.547
AF.41613	- Mác 250	m ³	981.055	575.418	85.918	1.642.391
AF.41614	- Mác 300	m ³	1.037.999	575.418	85.918	1.699.335
AF.41615	- Mác 350	m ³	1.126.922	575.418	85.918	1.788.258
AF.41616	- Mác 400	m ³	1.185.516	575.418	85.918	1.846.852
AF.41617	- Mác 450	m ³	1.249.939	575.418	85.918	1.911.275
AF.41618	- Mác 500	m ³	1.287.212	575.418	85.918	1.948.548
AF.41619	- Mác 600	m ³	1.373.987	575.418	85.918	2.035.323
	Chiều cao >25m					
AF.41621	- Mác 150	m ³	864.527	643.969	90.906	1.599.402
AF.41622	- Mác 200	m ³	922.211	643.969	90.906	1.657.086
AF.41623	- Mác 250	m ³	981.055	643.969	90.906	1.715.930
AF.41624	- Mác 300	m ³	1.037.999	643.969	90.906	1.772.874
AF.41625	- Mác 350	m ³	1.126.922	643.969	90.906	1.861.797
AF.41626	- Mác 400	m ³	1.185.516	643.969	90.906	1.920.391
AF.41627	- Mác 450	m ³	1.249.939	643.969	90.906	1.984.814
AF.41628	- Mác 500	m ³	1.287.212	643.969	90.906	2.022.087
AF.41629	- Mác 600	m ³	1.373.987	643.969	90.906	2.108.862

AF.41710 - BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mổ đỗ, mổ néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711	- Mác 150	m ³	864.527	267.974	90.906	1.223.407
AF.41712	- Mác 200	m ³	922.211	267.974	90.906	1.281.091
AF.41713	- Mác 250	m ³	981.055	267.974	90.906	1.339.935
AF.41714	- Mác 300	m ³	1.037.999	267.974	90.906	1.396.879
AF.41715	- Mác 350	m ³	1.126.922	267.974	90.906	1.485.802
AF.41716	- Mác 400	m ³	1.185.516	267.974	90.906	1.544.396
AF.41717	- Mác 450	m ³	1.249.939	267.974	90.906	1.608.819
AF.41718	- Mác 500	m ³	1.287.212	267.974	90.906	1.646.092
AF.41719	- Mác 600	m ³	1.373.987	267.974	90.906	1.732.867

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721	- Mác 150	m ³	890.206	330.294	82.593	1.303.093
AF.41722	- Mác 200	m ³	949.603	330.294	82.593	1.362.490
AF.41723	- Mác 250	m ³	1.010.195	330.294	82.593	1.423.082
AF.41724	- Mác 300	m ³	1.068.830	330.294	82.593	1.481.717
AF.41725	- Mác 350	m ³	1.160.395	330.294	82.593	1.573.282
AF.41726	- Mác 400	m ³	1.220.729	330.294	82.593	1.633.616
AF.41727	- Mác 450	m ³	1.287.066	330.294	82.593	1.699.953
AF.41728	- Mác 500	m ³	1.325.446	330.294	82.593	1.738.333
AF.41729	- Mác 600	m ³	1.414.798	330.294	82.593	1.827.685
	Bê tông bề đờ máy phát, đá 1x2					
AF.41731	- Mác 150	m ³	873.087	326.139	77.605	1.276.831
AF.41732	- Mác 200	m ³	931.342	326.139	77.605	1.335.086
AF.41733	- Mác 250	m ³	990.768	326.139	77.605	1.394.512
AF.41734	- Mác 300	m ³	1.048.276	326.139	77.605	1.452.020
AF.41735	- Mác 350	m ³	1.138.080	326.139	77.605	1.541.824
AF.41736	- Mác 400	m ³	1.197.253	326.139	77.605	1.600.997
AF.41737	- Mác 450	m ³	1.262.315	326.139	77.605	1.666.059
AF.41738	- Mác 500	m ³	1.299.957	326.139	77.605	1.703.701
AF.41739	- Mác 600	m ³	1.387.591	326.139	77.605	1.791.335
	Bê tông mái kênh, mái hồ xối, đá 1x2					
AF.41741	- Mác 150	m ³	864.527	280.438	82.593	1.227.558

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41742	- Mác 200	m ³	922.211	280.438	82.593	1.285.242
AF.41743	- Mác 250	m ³	981.055	280.438	82.593	1.344.086
AF.41744	- Mác 300	m ³	1.037.999	280.438	82.593	1.401.030
AF.41745	- Mác 350	m ³	1.126.922	280.438	82.593	1.489.953
AF.41746	- Mác 400	m ³	1.185.516	280.438	82.593	1.548.547
AF.41747	- Mác 450	m ³	1.249.939	280.438	82.593	1.612.970
AF.41748	- Mác 500	m ³	1.287.212	280.438	82.593	1.650.243
AF.41749	- Mác 600	m ³	1.373.987	280.438	82.593	1.737.018

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông buồng xoắn, đá 1x2						
AF.41751	- Mác 150	m ³	890.206	396.768	77.605	1.364.579
AF.41752	- Mác 200	m ³	949.603	396.768	77.605	1.423.976
AF.41753	- Mác 250	m ³	1.010.195	396.768	77.605	1.484.568
AF.41754	- Mác 300	m ³	1.068.830	396.768	77.605	1.543.203
AF.41755	- Mác 350	m ³	1.160.395	396.768	77.605	1.634.768
AF.41756	- Mác 400	m ³	1.220.729	396.768	77.605	1.695.102
AF.41757	- Mác 450	m ³	1.287.066	396.768	77.605	1.761.439
AF.41758	- Mác 500	m ³	1.325.446	396.768	77.605	1.799.819
AF.41759	- Mác 600	m ³	1.414.798	396.768	77.605	1.889.171
Bê tông ống hút, đá 1x2						
AF.41761	- Mác 150	m ³	890.206	351.067	77.605	1.318.878
AF.41762	- Mác 200	m ³	949.603	351.067	77.605	1.378.275
AF.41763	- Mác 250	m ³	1.010.195	351.067	77.605	1.438.867
AF.41764	- Mác 300	m ³	1.068.830	351.067	77.605	1.497.502
AF.41765	- Mác 350	m ³	1.160.395	351.067	77.605	1.589.067
AF.41766	- Mác 400	m ³	1.220.729	351.067	77.605	1.649.401
AF.41767	- Mác 450	m ³	1.287.066	351.067	77.605	1.715.738
AF.41768	- Mác 500	m ³	1.325.446	351.067	77.605	1.754.118
AF.41769	- Mác 600	m ³	1.414.798	351.067	77.605	1.843.470

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$, đá 1x2					
AF.41771	- Mác 150	m^3	864.527	213.964	82.593	1.161.084
AF.41772	- Mác 200	m^3	922.211	213.964	82.593	1.218.768
AF.41773	- Mác 250	m^3	981.055	213.964	82.593	1.277.612
AF.41774	- Mác 300	m^3	1.037.999	213.964	82.593	1.334.556
AF.41775	- Mác 350	m^3	1.126.922	213.964	82.593	1.423.479
AF.41776	- Mác 400	m^3	1.185.516	213.964	82.593	1.482.073
AF.41777	- Mác 450	m^3	1.249.939	213.964	82.593	1.546.496
AF.41778	- Mác 500	m^3	1.287.212	213.964	82.593	1.583.769
AF.41779	- Mác 600	m^3	1.373.987	213.964	82.593	1.670.544

AF.41800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$					
AF.41811	- Mác 150	m^3	791.047	114.253	119.378	1.024.678
AF.41812	- Mác 200	m^3	842.199	114.253	119.378	1.075.830
AF.41813	- Mác 250	m^3	896.063	114.253	119.378	1.129.694
AF.41814	- Mác 300	m^3	946.631	114.253	119.378	1.180.262
AF.41815	- Mác 350	m^3	1.000.888	114.253	119.378	1.234.519
AF.41816	- Mác 400	m^3	1.079.733	114.253	119.378	1.313.364
AF.41817	- Mác 450	m^3	1.139.617	114.253	119.378	1.373.248
AF.41818	- Mác 500	m^3	1.207.737	114.253	119.378	1.441.368
AF.41819	- Mác 600	m^3	1.301.637	114.253	119.378	1.535.268

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỒI VAN)

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đở, gồi van), đá 1x2					
AF.41911	- Mác 150	m^3	898.766	1.454.124	100.277	2.453.167
AF.41912	- Mác 200	m^3	958.734	1.454.124	100.277	2.513.135
AF.41913	- Mác 250	m^3	1.019.908	1.454.124	100.277	2.574.309
AF.41914	- Mác 300	m^3	1.079.107	1.454.124	100.277	2.633.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41915	- Mác 350	m ³	1.171.553	1.454.124	100.277	2.725.954
AF.41916	- Mác 400	m ³	1.232.467	1.454.124	100.277	2.786.868
AF.41917	- Mác 450	m ³	1.299.442	1.454.124	100.277	2.853.843
AF.41918	- Mác 500	m ³	1.338.191	1.454.124	100.277	2.892.592
AF.41919	- Mác 600	m ³	1.428.402	1.454.124	100.277	2.982.803

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG CÀN CẦU 25 TẤN

AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.42111	- Mác 150	m ³	812.805	55.090	55.164	923.059
AF.42112	- Mác 200	m ³	867.642	55.090	55.164	977.896
AF.42113	- Mác 250	m ³	921.865	55.090	55.164	1.032.119
AF.42114	- Mác 300	m ³	974.939	55.090	55.164	1.085.193
AF.42115	- Mác 350	m ³	1.058.608	55.090	55.164	1.168.862
AF.42116	- Mác 400	m ³	1.114.867	55.090	55.164	1.225.121
AF.42117	- Mác 450	m ³	1.174.025	55.090	55.164	1.284.279
AF.42118	- Mác 500	m ³	1.231.338	55.090	55.164	1.341.592
AF.42119	- Mác 600	m ³	1.328.567	55.090	55.164	1.438.821
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.42121	- Mác 150	m ³	873.087	129.176	59.815	1.062.078
AF.42122	- Mác 200	m ³	931.342	129.176	59.815	1.120.333
AF.42123	- Mác 250	m ³	990.768	129.176	59.815	1.179.759
AF.42124	- Mác 300	m ³	1.048.276	129.176	59.815	1.237.267
AF.42125	- Mác 350	m ³	1.138.080	129.176	59.815	1.327.071
AF.42126	- Mác 400	m ³	1.197.253	129.176	59.815	1.386.244
AF.42127	- Mác 450	m ³	1.262.315	129.176	59.815	1.451.306
AF.42128	- Mác 500	m ³	1.299.957	129.176	59.815	1.488.948
AF.42129	- Mác 600	m ³	1.387.591	129.176	59.815	1.576.582
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.42131	- Mác 150	m ³	864.527	83.585	54.816	1.002.928
AF.42132	- Mác 200	m ³	922.211	83.585	54.816	1.060.612
AF.42133	- Mác 250	m ³	981.055	83.585	54.816	1.119.456
AF.42134	- Mác 300	m ³	1.037.999	83.585	54.816	1.176.400
AF.42135	- Mác 350	m ³	1.126.922	83.585	54.816	1.265.323
AF.42136	- Mác 400	m ³	1.185.516	83.585	54.816	1.323.917
AF.42137	- Mác 450	m ³	1.249.939	83.585	54.816	1.388.340
AF.42138	- Mác 500	m ³	1.287.212	83.585	54.816	1.425.613
AF.42139	- Mác 600	m ³	1.373.987	83.585	54.816	1.512.388

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42211	- Mác 150	m ³	898.766	367.686	92.182	1.358.634
AF.42212	- Mác 200	m ³	958.734	367.686	92.182	1.418.602
AF.42213	- Mác 250	m ³	1.019.908	367.686	92.182	1.479.776
AF.42214	- Mác 300	m ³	1.079.107	367.686	92.182	1.538.975
AF.42215	- Mác 350	m ³	1.171.553	367.686	92.182	1.631.421
AF.42216	- Mác 400	m ³	1.232.467	367.686	92.182	1.692.335
AF.42217	- Mác 450	m ³	1.299.442	367.686	92.182	1.759.310
AF.42218	- Mác 500	m ³	1.338.191	367.686	92.182	1.798.059
AF.42219	- Mác 600	m ³	1.428.402	367.686	92.182	1.888.270
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42221	- Mác 150	m ³	890.206	334.449	92.182	1.316.837
AF.42222	- Mác 200	m ³	949.603	334.449	92.182	1.376.234
AF.42223	- Mác 250	m ³	1.010.195	334.449	92.182	1.436.826
AF.42224	- Mác 300	m ³	1.068.830	334.449	92.182	1.495.461
AF.42225	- Mác 350	m ³	1.160.395	334.449	92.182	1.587.026
AF.42226	- Mác 400	m ³	1.220.729	334.449	92.182	1.647.360
AF.42227	- Mác 450	m ³	1.287.066	334.449	92.182	1.713.697
AF.42228	- Mác 500	m ³	1.325.446	334.449	92.182	1.752.077
AF.42229	- Mác 600	m ³	1.414.798	334.449	92.182	1.841.429
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42231	- Mác 150	m ³	890.206	299.134	87.531	1.276.871
AF.42232	- Mác 200	m ³	949.603	299.134	87.531	1.336.268
AF.42233	- Mác 250	m ³	1.010.195	299.134	87.531	1.396.860
AF.42234	- Mác 300	m ³	1.068.830	299.134	87.531	1.455.495
AF.42235	- Mác 350	m ³	1.160.395	299.134	87.531	1.547.060
AF.42236	- Mác 400	m ³	1.220.729	299.134	87.531	1.607.394
AF.42237	- Mác 450	m ³	1.287.066	299.134	87.531	1.673.731
AF.42238	- Mác 500	m ³	1.325.446	299.134	87.531	1.712.111
AF.42239	- Mác 600	m ³	1.414.798	299.134	87.531	1.801.463
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.42241	- Mác 150	m ³	881.646	270.052	87.531	1.239.229
AF.42242	- Mác 200	m ³	940.473	270.052	87.531	1.298.056
AF.42243	- Mác 250	m ³	1.000.481	270.052	87.531	1.358.064
AF.42244	- Mác 300	m ³	1.058.553	270.052	87.531	1.416.136
AF.42245	- Mác 350	m ³	1.149.238	270.052	87.531	1.506.821
AF.42246	- Mác 400	m ³	1.208.991	270.052	87.531	1.566.574
AF.42247	- Mác 450	m ³	1.274.690	270.052	87.531	1.632.273
AF.42248	- Mác 500	m ³	1.312.702	270.052	87.531	1.670.285
AF.42249	- Mác 600	m ³	1.401.195	270.052	87.531	1.758.778

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.42251	- Mác 150	m ³	873.087	243.046	80.556	1.196.689
AF.42252	- Mác 200	m ³	931.342	243.046	80.556	1.254.944
AF.42253	- Mác 250	m ³	990.768	243.046	80.556	1.314.370
AF.42254	- Mác 300	m ³	1.048.276	243.046	80.556	1.371.878
AF.42255	- Mác 350	m ³	1.138.080	243.046	80.556	1.461.682
AF.42256	- Mác 400	m ³	1.197.253	243.046	80.556	1.520.855
AF.42257	- Mác 450	m ³	1.262.315	243.046	80.556	1.585.917
AF.42258	- Mác 500	m ³	1.299.957	243.046	80.556	1.623.559
AF.42259	- Mác 600	m ³	1.387.591	243.046	80.556	1.711.193
	Chiều dày >5m Đá 1x2					
AF.42261	- Mác 150	m ³	873.087	218.119	75.905	1.167.111
AF.42262	- Mác 200	m ³	931.342	218.119	75.905	1.225.366
AF.42263	- Mác 250	m ³	990.768	218.119	75.905	1.284.792
AF.42264	- Mác 300	m ³	1.048.276	218.119	75.905	1.342.300
AF.42265	- Mác 350	m ³	1.138.080	218.119	75.905	1.432.104
AF.42266	- Mác 400	m ³	1.197.253	218.119	75.905	1.491.277
AF.42267	- Mác 450	m ³	1.262.315	218.119	75.905	1.556.339
AF.42268	- Mác 500	m ³	1.299.957	218.119	75.905	1.593.981
AF.42269	- Mác 600	m ³	1.387.591	218.119	75.905	1.681.615

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42311	- Mác 150	m ³	898.766	394.691	92.182	1.385.639
AF.42312	- Mác 200	m ³	958.734	394.691	92.182	1.445.607
AF.42313	- Mác 250	m ³	1.019.908	394.691	92.182	1.506.781
AF.42314	- Mác 300	m ³	1.079.107	394.691	92.182	1.565.980
AF.42315	- Mác 350	m ³	1.171.553	394.691	92.182	1.658.426
AF.42316	- Mác 400	m ³	1.232.467	394.691	92.182	1.719.340
AF.42317	- Mác 450	m ³	1.299.442	394.691	92.182	1.786.315
AF.42318	- Mác 500	m ³	1.338.191	394.691	92.182	1.825.064
AF.42319	- Mác 600	m ³	1.428.402	394.691	92.182	1.915.275
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42321	- Mác 150	m ³	890.206	355.222	92.182	1.337.610
AF.42322	- Mác 200	m ³	949.603	355.222	92.182	1.397.007
AF.42323	- Mác 250	m ³	1.010.195	355.222	92.182	1.457.599
AF.42324	- Mác 300	m ³	1.068.830	355.222	92.182	1.516.234
AF.42325	- Mác 350	m ³	1.160.395	355.222	92.182	1.607.799
AF.42326	- Mác 400	m ³	1.220.729	355.222	92.182	1.668.133
AF.42327	- Mác 450	m ³	1.287.066	355.222	92.182	1.734.470

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42328	- Mác 500	m ³	1.325.446	355.222	92.182	1.772.850
AF.42329	- Mác 600	m ³	1.414.798	355.222	92.182	1.862.202
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42331	- Mác 150	m ³	890.206	319.907	87.531	1.297.644
AF.42332	- Mác 200	m ³	949.603	319.907	87.531	1.357.041
AF.42333	- Mác 250	m ³	1.010.195	319.907	87.531	1.417.633
AF.42334	- Mác 300	m ³	1.068.830	319.907	87.531	1.476.268
AF.42335	- Mác 350	m ³	1.160.395	319.907	87.531	1.567.833
AF.42336	- Mác 400	m ³	1.220.729	319.907	87.531	1.628.167
AF.42337	- Mác 450	m ³	1.287.066	319.907	87.531	1.694.504
AF.42338	- Mác 500	m ³	1.325.446	319.907	87.531	1.732.884
AF.42339	- Mác 600	m ³	1.414.798	319.907	87.531	1.822.236
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.42341	- Mác 150	m ³	881.646	288.747	87.531	1.257.924
AF.42342	- Mác 200	m ³	940.473	288.747	87.531	1.316.751
AF.42343	- Mác 250	m ³	1.000.481	288.747	87.531	1.376.759
AF.42344	- Mác 300	m ³	1.058.553	288.747	87.531	1.434.831
AF.42345	- Mác 350	m ³	1.149.238	288.747	87.531	1.525.516
AF.42346	- Mác 400	m ³	1.208.991	288.747	87.531	1.585.269
AF.42347	- Mác 450	m ³	1.274.690	288.747	87.531	1.650.968
AF.42348	- Mác 500	m ³	1.312.702	288.747	87.531	1.688.980
AF.42349	- Mác 600	m ³	1.401.195	288.747	87.531	1.777.473

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42411	- Mác 150	m ³	890.206	294.979	87.531	1.272.716
AF.42412	- Mác 200	m ³	949.603	294.979	87.531	1.332.113
AF.42413	- Mác 250	m ³	1.010.195	294.979	87.531	1.392.705
AF.42414	- Mác 300	m ³	1.068.830	294.979	87.531	1.451.340
AF.42415	- Mác 350	m ³	1.160.395	294.979	87.531	1.542.905
AF.42416	- Mác 400	m ³	1.220.729	294.979	87.531	1.603.239
AF.42417	- Mác 450	m ³	1.287.066	294.979	87.531	1.669.576
AF.42418	- Mác 500	m ³	1.325.446	294.979	87.531	1.707.956
AF.42419	- Mác 600	m ³	1.414.798	294.979	87.531	1.797.308
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42421	- Mác 150	m ³	881.646	265.897	87.531	1.235.074
AF.42422	- Mác 200	m ³	940.473	265.897	87.531	1.293.901
AF.42423	- Mác 250	m ³	1.000.481	265.897	87.531	1.353.909
AF.42424	- Mác 300	m ³	1.058.553	265.897	87.531	1.411.981
AF.42425	- Mác 350	m ³	1.149.238	265.897	87.531	1.502.666

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42426	- Mác 400	m ³	1.208.991	265.897	87.531	1.562.419
AF.42427	- Mác 450	m ³	1.274.690	265.897	87.531	1.628.118
AF.42428	- Mác 500	m ³	1.312.702	265.897	87.531	1.666.130
AF.42429	- Mác 600	m ³	1.401.195	265.897	87.531	1.754.623
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42431	- Mác 150	m ³	873.087	240.969	80.556	1.194.612
AF.42432	- Mác 200	m ³	931.342	240.969	80.556	1.252.867
AF.42433	- Mác 250	m ³	990.768	240.969	80.556	1.312.293
AF.42434	- Mác 300	m ³	1.048.276	240.969	80.556	1.369.801
AF.42435	- Mác 350	m ³	1.138.080	240.969	80.556	1.459.605
AF.42436	- Mác 400	m ³	1.197.253	240.969	80.556	1.518.778
AF.42437	- Mác 450	m ³	1.262.315	240.969	80.556	1.583.840
AF.42438	- Mác 500	m ³	1.299.957	240.969	80.556	1.621.482
AF.42439	- Mác 600	m ³	1.387.591	240.969	80.556	1.709.116
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.42441	- Mác 150	m ³	873.087	216.041	80.556	1.169.684
AF.42442	- Mác 200	m ³	931.342	216.041	80.556	1.227.939
AF.42443	- Mác 250	m ³	990.768	216.041	80.556	1.287.365
AF.42444	- Mác 300	m ³	1.048.276	216.041	80.556	1.344.873
AF.42445	- Mác 350	m ³	1.138.080	216.041	80.556	1.434.677
AF.42446	- Mác 400	m ³	1.197.253	216.041	80.556	1.493.850
AF.42447	- Mác 450	m ³	1.262.315	216.041	80.556	1.558.912
AF.42448	- Mác 500	m ³	1.299.957	216.041	80.556	1.596.554
AF.42449	- Mác 600	m ³	1.387.591	216.041	80.556	1.684.188

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511	- Mác 150	m ³	873.087	105.943	59.815	1.038.845
AF.42512	- Mác 200	m ³	931.342	105.943	59.815	1.097.100
AF.42513	- Mác 250	m ³	990.768	105.943	59.815	1.156.526
AF.42514	- Mác 300	m ³	1.048.276	105.943	59.815	1.214.034
AF.42515	- Mác 350	m ³	1.138.080	105.943	59.815	1.303.838
AF.42516	- Mác 400	m ³	1.197.253	105.943	59.815	1.363.011
AF.42517	- Mác 450	m ³	1.262.315	105.943	59.815	1.428.073
AF.42518	- Mác 500	m ³	1.299.957	105.943	59.815	1.465.715
AF.42519	- Mác 600	m ³	1.387.591	105.943	59.815	1.553.349
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.42521	- Mác 150	m ³	873.087	436.237	81.361	1.390.685
AF.42522	- Mác 200	m ³	931.342	436.237	81.361	1.448.940

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42523	- Mác 250	m ³	990.768	436.237	81.361	1.508.366
AF.42524	- Mác 300	m ³	1.048.276	436.237	81.361	1.565.874
AF.42525	- Mác 350	m ³	1.138.080	436.237	81.361	1.655.678
AF.42526	- Mác 400	m ³	1.197.253	436.237	81.361	1.714.851
AF.42527	- Mác 450	m ³	1.262.315	436.237	81.361	1.779.913
AF.42528	- Mác 500	m ³	1.299.957	436.237	81.361	1.817.555
AF.42529	- Mác 600	m ³	1.387.591	436.237	81.361	1.905.189
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.42531	- Mác 150	m ³	873.087	228.505	59.815	1.161.407
AF.42532	- Mác 200	m ³	931.342	228.505	59.815	1.219.662
AF.42533	- Mác 250	m ³	990.768	228.505	59.815	1.279.088
AF.42534	- Mác 300	m ³	1.048.276	228.505	59.815	1.336.596
AF.42535	- Mác 350	m ³	1.138.080	228.505	59.815	1.426.400
AF.42536	- Mác 400	m ³	1.197.253	228.505	59.815	1.485.573
AF.42537	- Mác 450	m ³	1.262.315	228.505	59.815	1.550.635
AF.42538	- Mác 500	m ³	1.299.957	228.505	59.815	1.588.277
AF.42539	- Mác 600	m ³	1.387.591	228.505	59.815	1.675.911
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.42541	- Mác 150	m ³	864.527	191.113	59.815	1.115.455
AF.42542	- Mác 200	m ³	922.211	191.113	59.815	1.173.139
AF.42543	- Mác 250	m ³	981.055	191.113	59.815	1.231.983
AF.42544	- Mác 300	m ³	1.037.999	191.113	59.815	1.288.927
AF.42545	- Mác 350	m ³	1.126.922	191.113	59.815	1.377.850
AF.42546	- Mác 400	m ³	1.185.516	191.113	59.815	1.436.444
AF.42547	- Mác 450	m ³	1.249.939	191.113	59.815	1.500.867
AF.42548	- Mác 500	m ³	1.287.212	191.113	59.815	1.538.140
AF.42549	- Mác 600	m ³	1.373.987	191.113	59.815	1.624.915

AF.42600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.42611	- Mác 150	m ³	873.087	575.418	92.182	1.540.687
AF.42612	- Mác 200	m ³	931.342	575.418	92.182	1.598.942
AF.42613	- Mác 250	m ³	990.768	575.418	92.182	1.658.368
AF.42614	- Mác 300	m ³	1.048.276	575.418	92.182	1.715.876
AF.42615	- Mác 350	m ³	1.138.080	575.418	92.182	1.805.680
AF.42616	- Mác 400	m ³	1.197.253	575.418	92.182	1.864.853
AF.42617	- Mác 450	m ³	1.262.315	575.418	92.182	1.929.915
AF.42618	- Mác 500	m ³	1.299.957	575.418	92.182	1.967.557
AF.42619	- Mác 600	m ³	1.387.591	575.418	92.182	2.055.191
	Chiều cao >25m					
AF.42621	- Mác 150	m ³	873.087	643.969	99.158	1.616.214
AF.42622	- Mác 200	m ³	931.342	643.969	99.158	1.674.469

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42623	- Mác 250	m ³	990.768	643.969	99.158	1.733.895
AF.42624	- Mác 300	m ³	1.048.276	643.969	99.158	1.791.403
AF.42625	- Mác 350	m ³	1.138.080	643.969	99.158	1.881.207
AF.42626	- Mác 400	m ³	1.197.253	643.969	99.158	1.940.380
AF.42627	- Mác 450	m ³	1.262.315	643.969	99.158	2.005.442
AF.42628	- Mác 500	m ³	1.299.957	643.969	99.158	2.043.084
AF.42629	- Mác 600	m ³	1.387.591	643.969	99.158	2.130.718

AF.42710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đờ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.42711	- Mác 150	m ³	864.527	267.974	99.158	1.231.659
AF.42712	- Mác 200	m ³	922.211	267.974	99.158	1.289.343
AF.42713	- Mác 250	m ³	981.055	267.974	99.158	1.348.187
AF.42714	- Mác 300	m ³	1.037.999	267.974	99.158	1.405.131
AF.42715	- Mác 350	m ³	1.126.922	267.974	99.158	1.494.054
AF.42716	- Mác 400	m ³	1.185.516	267.974	99.158	1.552.648
AF.42717	- Mác 450	m ³	1.249.939	267.974	99.158	1.617.071
AF.42718	- Mác 500	m ³	1.287.212	267.974	99.158	1.654.344
AF.42719	- Mác 600	m ³	1.373.987	267.974	99.158	1.741.119

AF.42720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.42730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

AF.42740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.42721	- Mác 150	m ³	890.206	330.294	87.531	1.308.031
AF.42722	- Mác 200	m ³	949.603	330.294	87.531	1.367.428
AF.42723	- Mác 250	m ³	1.010.195	330.294	87.531	1.428.020
AF.42724	- Mác 300	m ³	1.068.830	330.294	87.531	1.486.655
AF.42725	- Mác 350	m ³	1.160.395	330.294	87.531	1.578.220
AF.42726	- Mác 400	m ³	1.220.729	330.294	87.531	1.638.554
AF.42727	- Mác 450	m ³	1.287.066	330.294	87.531	1.704.891
AF.42728	- Mác 500	m ³	1.325.446	330.294	87.531	1.743.271
AF.42729	- Mác 600	m ³	1.414.798	330.294	87.531	1.832.623

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bộ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.42731	- Mác 150	m ³	873.087	326.139	80.556	1.279.782
AF.42732	- Mác 200	m ³	931.342	326.139	80.556	1.338.037
AF.42733	- Mác 250	m ³	990.768	326.139	80.556	1.397.463
AF.42734	- Mác 300	m ³	1.048.276	326.139	80.556	1.454.971
AF.42735	- Mác 350	m ³	1.138.080	326.139	80.556	1.544.775
AF.42736	- Mác 400	m ³	1.197.253	326.139	80.556	1.603.948
AF.42737	- Mác 450	m ³	1.262.315	326.139	80.556	1.669.010
AF.42738	- Mác 500	m ³	1.299.957	326.139	80.556	1.706.652
AF.42739	- Mác 600	m ³	1.387.591	326.139	80.556	1.794.286
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói, đá 1x2					
AF.42741	- Mác 150	m ³	864.527	280.438	87.531	1.232.496
AF.42742	- Mác 200	m ³	922.211	280.438	87.531	1.290.180
AF.42743	- Mác 250	m ³	981.055	280.438	87.531	1.349.024
AF.42744	- Mác 300	m ³	1.037.999	280.438	87.531	1.405.968
AF.42745	- Mác 350	m ³	1.126.922	280.438	87.531	1.494.891
AF.42746	- Mác 400	m ³	1.185.516	280.438	87.531	1.553.485
AF.42747	- Mác 450	m ³	1.249.939	280.438	87.531	1.617.908
AF.42748	- Mác 500	m ³	1.287.212	280.438	87.531	1.655.181
AF.42749	- Mác 600	m ³	1.373.987	280.438	87.531	1.741.956

AF.42750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.42760 - BÊ TÔNG ống HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.42751	- Mác 150	m ³	890.419	396.768	80.556	1.367.743
AF.42752	- Mác 200	m ³	949.817	396.768	80.556	1.427.141
AF.42753	- Mác 250	m ³	1.010.408	396.768	80.556	1.487.732
AF.42754	- Mác 300	m ³	1.069.043	396.768	80.556	1.546.367
AF.42755	- Mác 350	m ³	1.160.609	396.768	80.556	1.637.933
AF.42756	- Mác 400	m ³	1.220.942	396.768	80.556	1.698.266
AF.42757	- Mác 450	m ³	1.287.279	396.768	80.556	1.764.603
AF.42758	- Mác 500	m ³	1.325.659	396.768	80.556	1.802.983
AF.42759	- Mác 600	m ³	1.415.012	396.768	80.556	1.892.336
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.42761	- Mác 150	m ³	890.419	351.067	80.556	1.322.042
AF.42762	- Mác 200	m ³	949.817	351.067	80.556	1.381.440
AF.42763	- Mác 250	m ³	1.010.408	351.067	80.556	1.442.031
AF.42764	- Mác 300	m ³	1.069.043	351.067	80.556	1.500.666
AF.42765	- Mác 350	m ³	1.160.609	351.067	80.556	1.592.232
AF.42766	- Mác 400	m ³	1.220.942	351.067	80.556	1.652.565

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42767	- Mác 450	m ³	1.287.279	351.067	80.556	1.718.902
AF.42768	- Mác 500	m ³	1.325.659	351.067	80.556	1.757.282
AF.42769	- Mác 600	m ³	1.415.012	351.067	80.556	1.846.635

AF.42770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$, đá 1x2					
AF.42771	- Mác 150	m ³	864.527	213.964	87.531	1.166.022
AF.42772	- Mác 200	m ³	922.211	213.964	87.531	1.223.706
AF.42773	- Mác 250	m ³	981.055	213.964	87.531	1.282.550
AF.42774	- Mác 300	m ³	1.037.999	213.964	87.531	1.339.494
AF.42775	- Mác 350	m ³	1.126.922	213.964	87.531	1.428.417
AF.42776	- Mác 400	m ³	1.185.516	213.964	87.531	1.487.011
AF.42777	- Mác 450	m ³	1.249.939	213.964	87.531	1.551.434
AF.42778	- Mác 500	m ³	1.287.212	213.964	87.531	1.588.707
AF.42779	- Mác 600	m ³	1.373.987	213.964	87.531	1.675.482

AF.42800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$					
AF.42811	- Mác 150	m ³	791.047	114.253	115.517	1.020.817
AF.42812	- Mác 200	m ³	842.199	114.253	115.517	1.071.969
AF.42813	- Mác 250	m ³	896.063	114.253	115.517	1.125.833
AF.42814	- Mác 300	m ³	946.631	114.253	115.517	1.176.401
AF.42815	- Mác 350	m ³	1.000.888	114.253	115.517	1.230.658
AF.42816	- Mác 400	m ³	1.079.733	114.253	115.517	1.309.503
AF.42817	- Mác 450	m ³	1.139.617	114.253	115.517	1.369.387
AF.42818	- Mác 500	m ³	1.207.737	114.253	115.517	1.437.507
AF.42819	- Mác 600	m ³	1.301.637	114.253	115.517	1.531.407

AF.42900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỔ ĐỖ, GỒI VAN)

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mổ đỗ, gôi van), đá 1x2					
AF.42911	- Mác 150	m ³	898.766	1.454.124	106.541	2.459.431
AF.42912	- Mác 200	m ³	958.734	1.454.124	106.541	2.519.399
AF.42913	- Mác 250	m ³	1.019.908	1.454.124	106.541	2.580.573
AF.42914	- Mác 300	m ³	1.079.107	1.454.124	106.541	2.639.772
AF.42915	- Mác 350	m ³	1.171.553	1.454.124	106.541	2.732.218
AF.42916	- Mác 400	m ³	1.232.467	1.454.124	106.541	2.793.132
AF.42917	- Mác 450	m ³	1.299.442	1.454.124	106.541	2.860.107
AF.42918	- Mác 500	m ³	1.338.191	1.454.124	106.541	2.898.856
AF.42919	- Mác 600	m ³	1.428.402	1.454.124	106.541	2.989.067

AF.43000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG CÀN CẦU 40 TẤN

AF.43110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.43120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.43130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.43111	- Mác 150	m ³	812.805	55.090	57.380	925.275
AF.43112	- Mác 200	m ³	867.642	55.090	57.380	980.112
AF.43113	- Mác 250	m ³	921.865	55.090	57.380	1.034.335
AF.43114	- Mác 300	m ³	974.939	55.090	57.380	1.087.409
AF.43115	- Mác 350	m ³	1.058.608	55.090	57.380	1.171.078
AF.43116	- Mác 400	m ³	1.114.867	55.090	57.380	1.227.337
AF.43117	- Mác 450	m ³	1.174.025	55.090	57.380	1.286.495
AF.43118	- Mác 500	m ³	1.231.338	55.090	57.380	1.343.808
AF.43119	- Mác 600	m ³	1.328.567	55.090	57.380	1.441.037
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.43121	- Mác 150	m ³	873.087	129.176	63.087	1.065.350
AF.43122	- Mác 200	m ³	931.342	129.176	63.087	1.123.605
AF.43123	- Mác 250	m ³	990.768	129.176	63.087	1.183.031
AF.43124	- Mác 300	m ³	1.048.276	129.176	63.087	1.240.539
AF.43125	- Mác 350	m ³	1.138.080	129.176	63.087	1.330.343
AF.43126	- Mác 400	m ³	1.197.253	129.176	63.087	1.389.516
AF.43127	- Mác 450	m ³	1.262.315	129.176	63.087	1.454.578
AF.43128	- Mác 500	m ³	1.299.957	129.176	63.087	1.492.220
AF.43129	- Mác 600	m ³	1.387.591	129.176	63.087	1.579.854

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.43131	- Mác 150	m ³	864.527	83.585	57.032	1.005.144
AF.43132	- Mác 200	m ³	922.211	83.585	57.032	1.062.828
AF.43133	- Mác 250	m ³	981.055	83.585	57.032	1.121.672
AF.43134	- Mác 300	m ³	1.037.999	83.585	57.032	1.178.616
AF.43135	- Mác 350	m ³	1.126.922	83.585	57.032	1.267.539
AF.43136	- Mác 400	m ³	1.185.516	83.585	57.032	1.326.133
AF.43137	- Mác 450	m ³	1.249.939	83.585	57.032	1.390.556
AF.43138	- Mác 500	m ³	1.287.212	83.585	57.032	1.427.829
AF.43139	- Mác 600	m ³	1.373.987	83.585	57.032	1.514.604

AF.43200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cách, tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.43211	- Mác 150	m ³	898.766	367.686	95.242	1.361.694
AF.43212	- Mác 200	m ³	958.734	367.686	95.242	1.421.662
AF.43213	- Mác 250	m ³	1.019.908	367.686	95.242	1.482.836
AF.43214	- Mác 300	m ³	1.079.107	367.686	95.242	1.542.035
AF.43215	- Mác 350	m ³	1.171.553	367.686	95.242	1.634.481
AF.43216	- Mác 400	m ³	1.232.467	367.686	95.242	1.695.395
AF.43217	- Mác 450	m ³	1.299.442	367.686	95.242	1.762.370
AF.43218	- Mác 500	m ³	1.338.191	367.686	95.242	1.801.119
AF.43219	- Mác 600	m ³	1.428.402	367.686	95.242	1.891.330
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.43221	- Mác 150	m ³	890.206	334.449	95.242	1.319.897
AF.43222	- Mác 200	m ³	949.603	334.449	95.242	1.379.294
AF.43223	- Mác 250	m ³	1.010.195	334.449	95.242	1.439.886
AF.43224	- Mác 300	m ³	1.068.830	334.449	95.242	1.498.521
AF.43225	- Mác 350	m ³	1.160.395	334.449	95.242	1.590.086
AF.43226	- Mác 400	m ³	1.220.729	334.449	95.242	1.650.420
AF.43227	- Mác 450	m ³	1.287.066	334.449	95.242	1.716.757
AF.43228	- Mác 500	m ³	1.325.446	334.449	95.242	1.755.137
AF.43229	- Mác 600	m ³	1.414.798	334.449	95.242	1.844.489
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.43231	- Mác 150	m ³	890.206	299.134	89.535	1.278.875
AF.43232	- Mác 200	m ³	949.603	299.134	89.535	1.338.272
AF.43233	- Mác 250	m ³	1.010.195	299.134	89.535	1.398.864
AF.43234	- Mác 300	m ³	1.068.830	299.134	89.535	1.457.499
AF.43235	- Mác 350	m ³	1.160.395	299.134	89.535	1.549.064